

『中級を学ぼう 日本語の文型と表現 82 中級中期』

索引 ベトナム語訳



| | | |
|------------------|------------------------------------|--------------|
| A5はん(A5判) | khổ A5 | 9課 本文 |
| ABがた(AB型) | nhóm máu AB | 8課 扉のページ |
| ATM | ATM | 6課 聴解2 |
| Aがた(A型) | nhóm máu A | 8課 扉のページ |
| Bがた(B型) | nhóm máu B | 8課 扉のページ |
| DNA | DNA | 8課 学習項目の練習 |
| Eメール | e-mail | 10課 学習項目の練習 |
| ID | ID | 1課 学習項目の練習 |
| Lがた(L型) | hình chữ L | 4課 本文 |
| Oがた(O型) | nhóm máu O | 8課 扉のページ |
| Tシャツ | áo sơ mi | 3課 プラスアルファ |
| あい(愛) | tình yêu | 1課 学習項目の練習 |
| あいがんどうぶつ(愛玩動物) | thú cưng | 10課 学習項目の練習 |
| あいさつ | lời phát biểu | 4課 学習項目の練習 |
| あいじょう(愛情) | tình yêu | 10課 学習項目の練習 |
| あいず(合図) | ám hiệu | 1課 聴解2 |
| アイスティー | trà đá | 6課 学習項目の練習 |
| アイスマン | người băng Oetzi | 8課 関連読み物 |
| あいつ | kẻ đó | 1課 プラスアルファ |
| あいて(相手) | đối phương | 2課 学習項目 |
| アウトレットモール | trung tâm mua sắm outlet | 6課 学習項目の練習 |
| あかのたにん(赤の他人) | người hoàn toàn không quen biết | 8課 関連読み物 |
| あきいろ(秋色) | sắc thu, màu sắc mùa thu | 1課 学習項目の練習 |
| あきらか(明らか) | sáng tỏ | 6課 ことばを確かめよう |
| あきる(飽きる) | chán | 4課 学習項目の練習 |
| アクセス | truy cập | 9課 学習項目の練習 |
| あくてんこう(悪天候) | thời tiết xấu | 8課 学習項目の練習 |
| あくまでも | ít nhất | 1課 関連読み物 |
| あけがた(明け方) | rạng sáng | 2課 学習項目 |
| あげる(挙げる) | nêu ra | 1課 聴解2 |
| あしおと(足音) | tiếng bước chân | 8課 学習項目 |
| あしくび(足首) | cổ chân | 5課 プラスアルファ |
| あじわう(味わう)(楽しさを～) | cảm nhận (~ niềm vui) | 5課 本文 |
| あたえる(与える) | tạo, gây, mang lại | 1課 本文 |
| あたり(パナマ～) | vùng, khu vực (~ Panama) | 8課 本文 |
| あたる(当たる)(宝くじに～) | trúng (~ xổ số) | 7課 学習項目の練習 |
| あたる(方言に～) | tương ứng (~ với tiếng địa phương) | 10課 本文 |
| あつかう(扱う) | sử dụng, đối xử | 6課 学習項目 |
| あつとうてき(圧倒的) | một cách áp đảo | 1課 本文 |
| アドバイスする | khuyên, đưa ra lời khuyên | 5課 関連読み物 |
| あとばらい(後払い) | trả sau, thanh toán sau | 6課 プラスアルファ |
| あな(穴) | lỗ | 9課 扉のページ |
| アニメ | phim hoạt hình anime | 9課 扉のページ |
| アニメずき(アニメ好き) | thích phim hoạt hình anime | 8課 学習項目の練習 |
| あのよ(あの世) | thế giới bên kia | 3課 学習項目の練習 |
| アピールする | ra sức thể hiện | 7課 学習項目の練習 |
| アフターサービス | dịch vụ hậu mãi | 1課 学習項目の練習 |
| あぶら(油) | dầu, mỡ | 7課 本文 |
| あふれる | đầy, tràn đầy | 1課 関連読み物 |
| アプローチ | tiếp cận | 4課 本文 |
| あまみず(雨水) | nước mưa | 7課 扉のページ |
| アメリカンインディアン | người Anh-điêng châu Mỹ | 8課 本文 |
| あらたに(新たに) | mới | 6課 学習項目の練習 |
| あらためて(改めて) | một lần nữa | 1課 ことばを確かめよう |
| あらゆる | tất cả, mọi | 4課 学習項目 |
| あらわす(表す) | thể hiện, biểu thị | 1課 学習項目の練習 |
| あらわれる(現れる) | xuất hiện | 6課 本文 |
| ある(～ところ) | nọ (nơi ~) | 9課 扉のページ |
| あるいは | hoặc | 6課 関連読み物 |

| | | |
|------------------|---|--------------|
| アルコールいり(アルコール入り) | có chất cồn | 3課 学習項目 |
| アルバム | album | 9課 学習項目 |
| アロマセラピー | mát xa trị liệu tinh dầu aroma | 10課 学習項目の練習 |
| あわい(淡い) | màu nhũ | 1課 本文 |
| あん(案)(具体～) | phương án (~ cụ thể) | 1課 学習項目 |
| あんい(安易) | dễ dàng | 4課 学習項目の練習 |
| アンケート | phiếu khảo sát | 2課 本文 |
| いいつたえ(言い伝え) | lời truyền dạy | 6課 関連読み物 |
| いいんかい(委員会) | ủy ban | 4課 学習項目の練習 |
| いがい(意外) | không thể ngờ tới | 6課 本文 |
| いがく(医学) | y học | 2課 本文 |
| いかに | nhường nào | 3課 学習項目の練習 |
| いかり(怒り) | nổi tức giận, phẫn nộ | 8課 学習項目 |
| いきがい(生きがい) | lẽ sống | 1課 学習項目 |
| いきもの(生き物) | sinh vật | 10課 関連読み物 |
| いきる(生きる) | sống | 6課 本文 |
| いくじ(育児) | trợ cấp nuôi con | 1課 学習項目 |
| いくぶん(幾分) | một mức độ nào đó, một chút | 2課 学習項目 |
| いし(意志) | ý chí | 1課 本文 |
| いし(医師) | bác sỹ | 5課 学習項目 |
| いしき(意識) | ý thức | 1課 学習項目の練習 |
| いしけり(石けり) | lò cò | 5課 扉のページ |
| いじめ | trêu chọc, trọc ghẹo | 3課 学習項目の練習 |
| いじゅうしゃ(移住者) | dân di cư | 8課 本文のキーワード |
| いずみ(泉) | suối | 3課 学習項目 |
| いた(板) | phiến, phiến gỗ | 9課 学習項目の練習 |
| いだいさ(偉大さ) | sự vĩ đại | 9課 学習項目 |
| いただけない | không được đánh giá cao, không ưa thích | 1課 関連読み物 |
| いち(位置) | vị trí | 1課 作文 |
| いちいん(一員)(社会の～) | một thành viên (~ của xã hội) | 5課 学習項目の練習 |
| いちじょ(一助) | góp phần, hỗ trợ ít nhiều | 5課 関連読み物 |
| いちだい(一大) | lớn nhất | 9課 関連読み物 |
| いちだん(一団) | một khối thống nhất | 10課 学習項目の練習 |
| いちづける(位置づける) | có vị trí | 10課 学習項目の練習 |
| いちぶ(一部) | một phần | 6課 本文 |
| いちめん(一面) | bạt ngàn, khắp | 6課 学習項目 |
| いちめんてき(一面的) | phiến diện, một mặt | 9課 ことばを確かめよう |
| いちやづけ(一夜漬け) | muối xối, một sớm một chiều | 4課 関連読み物 |
| いちらん(一覧) | danh sách | 2課 扉のページ |
| いちりゅう(一流)(超～) | sang (siêu ~) | 9課 学習項目の練習 |
| いっかく(一角) | một góc | 3課 学習項目の練習 |
| いっこだて(一戸建て) | nhà riêng | 6課 学習項目 |
| いっしゅ(一種) | một loài | 10課 関連読み物 |
| いっしゅう(一周) | một vòng | 2課 学習項目の練習 |
| いっしゅん(一瞬) | một lát, trong chốc lát | 2課 本文 |
| いったん | một khi | 3課 本文 |
| いっち(一致) | thống nhất | 8課 関連読み物 |
| いっばん(一般) | thông thường | 6課 本文 |
| いっぺん(一辺) | cạnh | 4課 本文 |
| いでん(遺伝) | di truyền | 8課 扉のページ |
| いどう(移動) | di chuyển | 8課 内容を確かめよう |
| イネ | cây lúa | 8課 聴解2 |
| いのち(命) | sinh mệnh | 8課 聴解2 |
| いのる(祈る)(無事を～) | cầu chúc (~ bình an vô sự) | 9課 学習項目の練習 |
| イベント | sự kiện | 2課 本文 |
| いほう(違法) | phạm pháp | 2課 学習項目の練習 |
| いまだに | bây giờ mà vẫn còn | 6課 学習項目の練習 |
| いまや(今や) | chính lúc này, giờ đây | 9課 本文 |
| イメージ | án tượng | 1課 扉のページ |

| | | | |
|------------------|---------------------------------------|-----|-----------|
| いやし | thư giãn | 1課 | 学習項目の練習 |
| いやす | làm dịu, làm thư thái | 3課 | 学習項目 |
| いよく(意欲) | ham mê, hăng hái | 4課 | 関連読み物 |
| いよくてき(意欲的) | hăng hái, hăng say | 5課 | キーワード |
| いらいする(依頼する) | nhờ, nhờ vả | 5課 | 学習項目 |
| いらいらする | sốt ruột | 9課 | プラスアルファ |
| イラスト | hình, hình vẽ, hình minh họa | 6課 | プラスアルファ |
| いりょう(医療) | y tế | 1課 | キーワード |
| イルカ | cá heo | 10課 | 学習項目の練習 |
| いろもの(色物) | quần áo màu | 1課 | 学習項目の練習 |
| いんかん(印鑑) | con dấu | 1課 | 学習項目 |
| いんしゅ(飲酒) | uống rượu | 5課 | 学習項目 |
| いんしょう(印象) | ấn tượng | 1課 | 本文 |
| いんしょくてん(飲食店) | cửa hàng ăn uống | 1課 | 学習項目の練習 |
| インターネット | internet | 1課 | 学習項目の練習 |
| インターネット・カフェ | quán cà phê internet | 1課 | 学習項目の練習 |
| いんりょう(飲料) | đồ uống | 7課 | 聴解2 |
| ウインドサーフィン | môn lướt ván buồm | 5課 | 学習項目の練習 |
| うえる(植える) | trồng | 9課 | 扉のページ |
| うけいれる(受け入れる) | tiếp nhận, đón nhận | 9課 | 本文 |
| うけつぐ(受け継ぐ) | được truyền lại | 8課 | 学習項目の練習 |
| うけとり(受け取り) | nhận | 6課 | 学習項目の練習 |
| うけとりニン(受取人) | người nhận | 6課 | 学習項目の練習 |
| うける(受ける)(処置を～) | nhận, tiếp nhận (~ xử trí) | 10課 | 学習項目の練習 |
| うさぎ | con thỏ | 8課 | 学習項目 |
| うす | cối | 9課 | 扉のページ |
| うず(話題の～) | vòng xoáy | 8課 | 関連読み物 |
| うすぐらい(薄暗い) | mờ mờ, mờ tối | 1課 | 本文 |
| うそ | nói dối, bịp bợm | 1課 | プラスアルファ |
| うたがう(疑う)(耳を～) | ngghi ngờ, không tin (~ vào tai mình) | 8課 | 関連読み物 |
| うち(この～) | trong (~ đó) | 7課 | 学習項目の練習 |
| うちきる(打ち切る) | cho dừng | 7課 | 学習項目 |
| うっとりする | say mê | 9課 | プラスアルファ |
| うで(腕) | cánh tay | 5課 | 聴解2 |
| うでぐみ(腕組み) | khoanh tay | 2課 | 関連読み物 |
| うなずき | gật đầu | 2課 | 関連読み物 |
| うまれながらに(生まれながらに) | vừa sinh ra | 10課 | 関連読み物 |
| うらサイト(裏サイト) | trang web phía sau | 3課 | 学習項目の練習 |
| うらやましい | cảm thấy ghen tị, nghe mà thấy thích | 2課 | 学習項目の練習 |
| うりあげ(売り上げ) | doanh thu | 1課 | 学習項目の練習 |
| うりあげだか(売り上げ高) | doanh thu | 10課 | 学習項目の練習 |
| うりかい(売り買い) | mua bán | 2課 | 学習項目の練習 |
| うるうるする | rưng rưng | 9課 | プラスアルファ |
| うれゆき(売れ行き) | tình hình bán ra | 7課 | 学習項目 |
| うろろろする | lang thang, lảng vảng | 9課 | プラスアルファ |
| うわまわる(上回る) | vượt qua ngưỡng | 10課 | 学習項目の練習 |
| うんどうかい(運動会) | hội thao, ngày hội thể thao | 5課 | 学習項目の練習 |
| うんどうじょう(運動場) | sân vận động | 4課 | 関連読み物 |
| エアコン | máy điều hòa | 1課 | 学習項目の練習 |
| えいぎょう(営業) | kinh doanh | 7課 | 学習項目の練習 |
| えいきょうする(影響する) | ảnh hưởng | 1課 | 学習項目 |
| えいぞう(映像) | phim ảnh | 9課 | 学習項目の練習 |
| えいり(営利) | sinh lời | 5課 | 学習項目 |
| エープリル・フール | cá tháng tư | 2課 | キーワード |
| えがお(笑顔) | nụ cười, mím cười | 1課 | ことばを確かめよう |
| えがく(描く) | vẽ | 1課 | 聴解2 |
| えきたい(液体) | chất lỏng | 8課 | 本文 |
| エコー | tiếng vang | 10課 | 学習項目の練習 |
| エコロジー | môi trường | 4課 | 学習項目の練習 |

| | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------|
| えさ | mồi | 10課 聴解2 |
| えづけ | cho ăn | 10課 学習項目の練習 |
| エッセイ | xã luận | 9課 作文 |
| えど(江戸) | Ê-đô | 9課 学習項目の練習 |
| えどじだい(江戸時代) | thời kỳ Edo | 3課 学習項目の練習 |
| エネルギー | năng lượng | 7課 ことばを確かめよう |
| エネルギーかいはつ(エネルギー開発) | phát triển năng lượng | 8課 学習項目の練習 |
| えほん(絵本) | sách truyện tranh | 9課 作文 |
| える(得る) | nhận | 1課 学習項目の練習 |
| エレガント | thanh lịch | 1課 扉のページ |
| エロティック | khiêu dâm | 9課 本文 |
| えん(円) | yên | 4課 学習項目の練習 |
| えんがんぶ(沿岸部) | khu vực bờ biển | 10課 学習項目の練習 |
| えんしゅうりつ(円周率) | số Pi | 4課 関連読み物 |
| エンジン | động cơ | 7課 学習項目の練習 |
| えんすい(円すい) | hình nón | 4課 プラスアルファ |
| えんすい(塩水) | nước mặn | 7課 関連読み物 |
| えんちゅう(円柱) | hình trụ tròn | 4課 プラスアルファ |
| えんぶん(塩分) | thành phần muối | 7課 関連読み物 |
| おい | cháu trai | 5課 学習項目 |
| おう(追う)(年を～) | lần lượt theo (~ các năm) | 8課 学習項目の練習 |
| おうえんする(応援する) | cô vũ | 5課 学習項目の練習 |
| おうせい(旺盛)(ボランティア精神が～) | tràn đầy (~ tinh thần tình nguyện) | 8課 作文 |
| おうよう(応用) | ứng dụng | 4課 関連読み物 |
| おおいに(大いに) | nhieu, đáng kể | 4課 本文 |
| おおう(覆う) | phủ | 2課 キーワード |
| おおぐい(大食い) | ăn nhiều | 8課 学習項目の練習 |
| オークション | phiên bán đấu giá | 6課 ことばを確かめよう |
| おおなわとび(大縄とび) | nhảy dây tập thể | 5課 作文 |
| おおゆき(大雪) | tuyết lớn | 2課 作文 |
| おおらか | thoải mái, dễ tính | 2課 本文 |
| おか(丘) | đồi, quả đồi | 6課 学習項目 |
| おかえし(お返し) | trả ơn đáp lễ | 6課 学習項目の練習 |
| おかわりありませんか (お変わりありませんか) | có gì thay đổi không ạ? | 9課 学習項目 |
| おきかえる(置き換える) | thay thế | 4課 関連読み物 |
| おきゃくさま(お客様) | khách, khách hàng | 1課 学習項目の練習 |
| おきる(起きる)(問題が～) | xảy ra (vấn đề ~) | 10課 学習項目の練習 |
| おくがい(屋外) | ngoài trời | 7課 学習項目の練習 |
| おくする | dặt dè, nhút nhát | 1課 関連読み物 |
| おくない(屋内) | trong nhà | 7課 学習項目の練習 |
| おくる(贈る) | tặng | 2課 学習項目の練習 |
| おくる(送る)(生活を～) | sống (~ cuộc sống) | 3課 本文 |
| おことわり(お断り) | từ chối, không được phép | 1課 扉のページ |
| おこる(怒る) | tức giận, cáu giận | 1課 プラスアルファ |
| おこる(起こる)(問題が～) | xảy ra (~ vấn đề) | 8課 学習項目 |
| おさえる(抑える) | không chế | 1課 学習項目の練習 |
| おさつ(お札) | tiền giấy | 6課 キーワード |
| おさない(幼い) | ngây thơ, thơ ấu | 9課 学習項目 |
| おしゃれ | điều đà, diện | 7課 学習項目の練習 |
| オス | con đực | 10課 聴解2 |
| おせん(汚染) | ô nhiễm | 7課 扉のページ |
| おそれ(恐れ) | lo ngại | 10課 学習項目の練習 |
| おそろしい(恐ろしい) | sợ | 9課 扉のページ |
| オゾンそう(オゾン層) | tầng ô-zôn | 7課 学習項目 |
| オタク | người say mê manga hoặc anime, otaku | 9課 本文 |
| おだやか(穏やか) | hiền hòa | 1課 ことばを確かめよう |
| おちこむ(落ち込む) | buồn chán | 2課 学習項目の練習 |
| おちつく(落ち着く)(～色) | bình yên, tĩnh tại (màu ~) | 1課 本文 |

おちつく(落ち着く)(体が～)
おちつく(落ち着く)(心が～)
おちる(落ちる)(恋に～)
おどおどする
おとしだま(お年玉)
おとずれる(訪れる)
おどろく(驚く)
おに(鬼)
おの(斧)
おび(帯)
おびグラフ(帯グラフ)
おぼえる(覚える)(不安を～)
おもいうかぶ(思い浮かぶ)
おもいつく(思いつく)
おもな(主な)
おもに(主に)
おもわぬ(思わぬ)(～人)
おもんじる(重んじる)
おや(親)
おやこ(親子)
および(及び)
オリンピック
おろす(下ろす)(腕を～)
おろす(下ろす)(お金を～)
おわらいタレント(お笑いタレント)
おんこう(温厚)
おんし(恩師)
おんせい(音声)
おんだん(温暖)
か(化)(温暖～)
か(課)(市民～)
か(科)(つる～)
カーテン
カーネーション
かいがい(海外)
かいきょう(海峡)
かいけつ(解決する)
かいさい(開催)
かいしゅうシステム(回収システム)
かいしょう(解消)(ストレス～)
かिसうい(海水)
かいせい(改正)
かいせつする(開設する)
かいぜん(改善)
かいていする(改訂する)
かいてん(開店)
かいたう(回答)
かいたくする(解説する)
ガイドブック
かいはつする(開発する)
かいふく(快復)
がいへき(外壁)
かいよう(海洋)
かう(飼う)
かえる
かおいろ(顔色)
かかく(価格)
かかと
かがやかしい(輝かしい)

ở trạng thái yên tĩnh (cơ thể ~)
thoải mái, tĩnh tại (tâm hồn ~)
bị tiếng sét ái tình, phải lòng
lấp la lấp lém, phấp phồng
tiên mừng tuổi
đến thăm
ngạc nhiên, sững sốt
quỷ
riêu
dải
biểu đồ hình cột
cảm giác (~ bất an)
liên tưởng đến, nghĩ đến
đề ý, nghĩ ra
chủ yếu, chính
chủ yếu
không hề ngờ tới (một người ~)
coi trọng
bố mẹ
bố mẹ con cái
và
Ô-lim-píc
hạ (~ cánh tay)
rút (~ tiền)
diễn viên hài
ôn hòa
người thầy dạy
âm thanh
ấm
lên (ấm ~)
phòng (~ dịch vụ cộng đồng)
loài (~ dây leo)
rèm cửa
hoa cẩm chướng
nước ngoài
eo biển
giải quyết
tổ chức
hệ thống thu hồi
tiêu tan (~ mệt mỏi)
nước biển
sửa đổi
lập
cải thiện
cải chính
mở cửa hàng
trả lời
đọc
sách hướng dẫn
phát triển
hồi phục
tường ngoài
đại dương, biển
nuôi
ếch
sắc mặt
giá cả
gót chân
huy hoàng, lấp lánh

2課 関連読み物
3課 聴解2
2課 学習項目
9課 プラスアルファ
6課 プラスアルファ
2課 学習項目の練習
1課 プラスアルファ
9課 学習項目の練習
8課 関連読み物
1課 作文
4課 関連読み物
1課 本文
1課 学習項目の練習
10課 学習項目
6課 作文
10課 学習項目の練習
8課 関連読み物
3課 ことばを確かめよう
2課 学習項目の練習
10課 本文
7課 関連読み物
5課 学習項目の練習
5課 聴解2
6課 プラスアルファ
9課 学習項目の練習
8課 作文
6課 学習項目の練習
10課 キーワード
3課 学習項目の練習
3課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
2課 学習項目の練習
2課 本文
8課 本文のキーワード
2課 学習項目の練習
8課 学習項目
1課 学習項目の練習
5課 学習項目の練習
7課 扉のページ
1課 ことばを確かめよう
9課 学習項目の練習
5課 関連読み物
6課 学習項目の練習
1課 学習項目
2課 本文
8課 聴解2
9課 本文
1課 学習項目
1課 キーワード
1課 学習項目の練習
7課 関連読み物
10課 学習項目の練習
10課 プラスアルファ
10課 学習項目の練習
2課 聴解2
5課 プラスアルファ
3課 学習項目

| | | |
|-----------------|--------------------------------------|--------------|
| かかる(灰が殿様に～) | vướng (tro ~ vào người tướng quân) | 9課 扉のページ |
| かかる(迷惑が～) | gây, làm (~ phiền) | 1課 学習項目の練習 |
| かきこみ(書き込み) | viết vào | 3課 学習項目の練習 |
| かぎる(限る) | hạn chế | 7課 関連読み物 |
| かく(欠く) | thiếu | 7課 本文 |
| かく(各)(～機能) | các (~ chức năng) | 5課 本文 |
| かくしごと(隠し事) | việc giấu diếm | 2課 関連読み物 |
| かくじつに(確実に) | chính xác | 9課 関連読み物 |
| がくしゅう(学習) | học tập | 5課 本文 |
| かくす(隠す) | giấu | 2課 学習項目の練習 |
| がくせいじだい(学生時代) | thời kỳ sinh viên | 3課 関連読み物 |
| かくだいする(拡大する) | mở rộng | 3課 ことばを確かめよう |
| かくち(各地) | các vùng | 8課 本文 |
| かくとくする(獲得する) | đạt được, đoạt được | 9課 関連読み物 |
| かくにんする(確認する) | xác nhận | 3課 学習項目の練習 |
| がくひ(学費) | học phí | 6課 プラスアルファ |
| がくぶ(学部) | khoa | 9課 聴解2 |
| がくもん(学問) | học vấn | 9課 作文 |
| がくれき(学歴) | học lịch | 4課 作文 |
| かくれんぼ | trốn tìm | 5課 扉のページ |
| かけっこ | thi chạy | 5課 学習項目の練習 |
| かける(94日～) | mất, bỏ ra (~ 94 ngày) | 8課 学習項目の練習 |
| かける(エンジンを～) | nổ (~ động cơ) | 7課 学習項目の練習 |
| かける(掛ける(×)) | nhân | 4課 扉のページ |
| かける(欠ける) | thiếu | 4課 キーワード |
| かける(カバーを～) | bọc (~ bìa) | 7課 プラスアルファ |
| かさねる(重ねる)(研究を～) | chồng, lặp đi lặp lại (nghiên cứu ~) | 4課 学習項目の練習 |
| かさねる(重ねる)(年齢を～) | càng có (~ tuổi) | 9課 本文 |
| かさんする(加算する) | tính thêm | 6課 プラスアルファ |
| かしつ(過失) | sơ suất | 4課 学習項目の練習 |
| がしゅう(画集) | tập tranh | 9課 作文 |
| かじょう(過剰) | quá, quá tải | 7課 プラスアルファ |
| かじょうがき(箇条書き) | gạch đầu dòng ý chính | 7課 作文 |
| かせん(河川) | sông ngòi | 7課 本文 |
| かそ(過疎) | thưa thớt | 10課 学習項目 |
| かたい(堅い) | cứng | 2課 キーワード |
| かだい(課題) | vấn đề còn tồn tại | 4課 学習項目の練習 |
| がたい(納得し～) | khó thuyết phục | 10課 関連読み物 |
| かたち(形) | hình thù, hình dáng | 1課 作文 |
| かたむける(傾ける)(耳を～) | lắng (~ tai nghe) | 4課 学習項目の練習 |
| かたよる(偏る) | thiên, lệch, ngả về | 7課 関連読み物 |
| かたりかける(語りかける) | trò chuyện | 7課 作文 |
| かたる(語る) | kể, kể chuyện | 7課 学習項目 |
| かち(価値) | giá trị | 3課 関連読み物 |
| がっきょく(楽曲) | bài hát, ca khúc, khúc nhạc | 2課 学習項目の練習 |
| かっこく(各国) | các nước | 5課 学習項目の練習 |
| かつじ(活字) | chữ in | 9課 学習項目の練習 |
| かつじばなれ(活字離れ) | xa rời thói quen đọc | 9課 学習項目の練習 |
| かつすい(渴水) | hạn hán | 7課 キーワード |
| かつどう(活動)(就職～) | đi xin việc | 1課 関連読み物 |
| かつどうてき(活動的) | năng động, năng nổ | 8課 作文 |
| かつとする | nổi giận | 9課 プラスアルファ |
| かつぱ | Hà Đông, Hà Bá | 10課 プラスアルファ |
| かつやくする(活躍する) | hoạt động tích cực | 2課 学習項目の練習 |
| かつよう(活用) | sử dụng | 4課 関連読み物 |
| かつろ(活路) | lối thoát, con đường ra | 6課 本文 |
| かてい(過程) | quá trình | 10課 キーワード |
| かど(角) | góc | 4課 学習項目の練習 |
| かなしむ(悲しむ) | đau khổ | 9課 扉のページ |

| | | |
|----------------|--|-------------|
| カナリア | chim yến hót | 10課 本文 |
| かねつする(過熱する) | quá nóng, quá tả | 10課 学習項目の練習 |
| かねない(もたらし～) | mang đên | 5課 学習項目 |
| かのう(可能) | khả năng | 3課 学習項目の練習 |
| かのうせい(可能性) | khả năng | 10課 学習項目の練習 |
| カバー | bìa | 7課 プラスアルファ |
| がばっと | bật | 9課 プラスアルファ |
| かはんしん(下半身) | nửa dưới cơ thể | 5課 関連読み物 |
| かはんすう(過半数) | số quá bán | 3課 関連読み物 |
| かぶ(株) | cổ phiếu | 6課 学習項目の練習 |
| カフェイン | cafein | 7課 学習項目の練習 |
| かぶか(株価) | giá cổ phiếu | 6課 学習項目 |
| かへい(貨幣) | tiền | 6課 関連読み物 |
| がまんする(我慢する) | chịu khó | 4課 学習項目の練習 |
| がみがみ | (giận) âm âm | 9課 プラスアルファ |
| かみする(加味する) | thêm vào, bổ sung | 4課 関連読み物 |
| がめん(画面) | màn hình | 10課 関連読み物 |
| がやがやする | ồn ào, ri rầm | 9課 プラスアルファ |
| から(殻) | vỏ | 2課 キーワード |
| がら(柄) | hoa văn, họa tiết | 3課 プラスアルファ |
| カラーエプロン | tạp dề màu | 1課 本文 |
| カラオケ | Karaoke | 3課 学習項目の練習 |
| カラフル | nhều màu sắc | 7課 学習項目の練習 |
| かりに(仮に) | giả dụ | 6課 学習項目 |
| カルチャー | văn hóa | 9課 本文 |
| かれる(枯れる) | héo, khô héo | 9課 扉のページ |
| かわいがる | cung chiều | 9課 扉のページ |
| かわいそう | đáng thương | 9課 学習項目の練習 |
| かわす(交わす) | trao đổi | 3課 学習項目 |
| かわら | ngôi | 9課 学習項目の練習 |
| かわる(代わる) | thay cho | 6課 本文 |
| がん | ung thư | 1課 学習項目の練習 |
| がん(眼) | mắt | 10課 関連読み物 |
| かん(官)(面接～) | người, nhà (~ phỏng vấn) | 1課 関連読み物 |
| かんかく(感覚) | cảm giác, cảm nhận | 1課 学習項目の練習 |
| かんきょう(環境) | môi trường | 1課 本文 |
| かんげい(歓迎) | chào đón, chào mừng | 2課 扉のページ |
| かんこうきゃく(観光客) | du khách | 2課 学習項目の練習 |
| かんこんそうさい(冠婚葬祭) | hiếu hỷ | 3課 キーワード |
| かんさつ(観察) | quan sát | 4課 学習項目の練習 |
| かんじ(感じ) | cảm giác | 1課 本文 |
| かんしき(鑑識) | nhận dạng, nhận diện, giám định pháp y | 8課 関連読み物 |
| かんしゃ(感謝) | cảm ơn | 2課 学習項目の練習 |
| かんじゃ(患者) | người bệnh | 1課 キーワード |
| かんしゅう(慣習) | tập quán, thói quen | 1課 関連読み物 |
| かんじゅせい(感受性) | khả năng cảm thụ | 8課 作文 |
| かんしょう(鑑賞) | ngắm, làm cảnh | 8課 プラスアルファ |
| かんじょう(感情) | tình cảm | 5課 本文 |
| かんしよく(寒色) | màu lạnh | 1課 学習項目の練習 |
| かんじる(感じる) | cảm thấy | 1課 学習項目の練習 |
| かんしん(関心) | quan tâm | 5課 学習項目 |
| かんしんど(関心度) | mức độ quan tâm | 5課 学習項目の練習 |
| かんせい(感性) | khả năng cảm thụ | 5課 本文 |
| かんせいする(完成する) | hoàn thành | 1課 学習項目の練習 |
| かんぜんに(完全に) | hoàn toàn | 1課 関連読み物 |
| かんそう(感想) | cảm tưởng | 9課 本文 |
| かんでい(鑑定) | giám định | 8課 関連読み物 |
| カンニング | quay cốp | 2課 学習項目 |
| かんばん(看板) | bảng, biển | 6課 関連読み物 |

| | | |
|-----------------|--------------------------------------|--------------|
| かんぼうやく(漢方薬) | thuốc Bắc | 5課 関連読み物 |
| かんよする(関与する) | liên quan | 6課 ことばを確かめよう |
| かんりする(管理する) | quản lý | 3課 本文 |
| かんれん(関連) | liên quan | 6課 学習項目の練習 |
| ぎいん(議員) | nghe viên | 3課 学習項目の練習 |
| きおく(記憶) | ký ức, trí nhớ | 3課 関連読み物 |
| きおん(気温) | nhệt độ không khí | 8課 学習項目 |
| きがるに(気軽に) | thoải mái | 9課 学習項目 |
| きき(機器) | máy móc, trang thiết bị | 1課 キーワード |
| きぎょう(企業) | doanh nghiệp | 1課 関連読み物 |
| ききわける(聞き分ける) | nghe phân biệt | 10課 聴解2 |
| きけん(危険) | nguy hiểm | 1課 学習項目の練習 |
| きげんぜん(紀元前) | trước công nguyên | 8課 関連読み物 |
| きざむ(刻む) | khắc | 3課 学習項目の練習 |
| きじ(記事) | bài, bài viết | 2課 作文 |
| きず(傷) | sứt mẻ | 6課 本文 |
| きずな | mối quan hệ | 10課 聴解2 |
| きせつ(季節) | mùa | 3課 学習項目 |
| きそ(基礎) | cơ sở, nền móng | 3課 学習項目の練習 |
| ぎぞう(偽造) | làm giả | 6課 作文 |
| ぎたいご(擬態語) | từ tượng hình | 9課 プラスアルファ |
| きたえる(鍛える) | luyện | 5課 関連読み物 |
| きちょう(基調) | chủ đạo | 1課 本文 |
| きちょう(貴重) | quý | 1課 学習項目の練習 |
| きちんと | ngghiêm chỉnh | 4課 学習項目の練習 |
| きちんとする | ngăn nắp, gọn gàng | 4課 学習項目の練習 |
| きつえん(喫煙) | hút thuốc | 1課 学習項目の練習 |
| きっかけ | cái cớ, lý do | 1課 学習項目の練習 |
| ギネスブック | sách Kỷ lục Guinness | 2課 学習項目の練習 |
| きのう(機能) | chức năng | 9課 学習項目の練習 |
| きはく(希薄) | loãng, nghèo nàn, thiếu | 5課 キーワード |
| きびしい(厳しい)(寒さが~) | khắc nghiệt (cái lạnh ~) | 2課 学習項目 |
| きぶん(気分) | tình thần | 5課 学習項目の練習 |
| きぼう(希望) | hy vọng | 3課 学習項目 |
| きぼうしゃ(希望者)(転職~) | người có nguyện vọng (~ chuyển việc) | 3課 学習項目の練習 |
| きほん(基本) | cơ bản | 1課 関連読み物 |
| きほんてき(基本的) | cơ bản | 4課 学習項目の練習 |
| ぎみ(気味)(凝り~) | đề (~ bị đau mỏi) | 5課 関連読み物 |
| ぎむ(義務) | nghĩa vụ | 2課 学習項目 |
| ぎむづける(義務付ける) | bắt buộc | 3課 本文 |
| ぎもん(疑問) | ngghi vấn | 9課 本文 |
| ぎやくに(逆に) | ngược lại | 1課 本文 |
| きゃっかんでき(客観的) | một cách khách quan | 4課 キーワード |
| キャッシュカード | thẻ tiền mặt | 6課 プラスアルファ |
| キャッチする | nắm bắt | 10課 学習項目の練習 |
| キャリアバッグ | vali kéo | 1課 学習項目の練習 |
| キャンペーン | chiến dịch khuyến khích | 8課 学習項目の練習 |
| きゅう(球) | hình cầu | 4課 プラスアルファ |
| きゅうあい(求愛) | tìm bạn tình | 10課 キーワード |
| きゅうえん(救援) | cứu trợ | 9課 学習項目の練習 |
| きゅうか(休暇) | ngghi, ngghi phép | 7課 学習項目 |
| きゅうかく(嗅覚) | khứ giác | 10課 学習項目の練習 |
| きゅうしゅうする(吸収する) | hấp thu | 7課 関連読み物 |
| きゅうじょ(救助)(遭難~) | cứu (~ nạn) | 1課 学習項目の練習 |
| きゅうしよくする(休職する) | ngghi phép | 10課 学習項目 |
| きゅうりょう(給料) | lương | 4課 学習項目 |
| きょういく(教育) | giáo dục | 3課 学習項目 |
| きょういん(教員) | giáo viên | 4課 学習項目の練習 |
| きょうか(強化) | tăng cường | 6課 キーワード |

| | | |
|---------------------|---------------------------------------|--------------|
| きょうか(教科) | nội dung học tập tại trường học | 4課 関連読み物 |
| ぎょうかい(業界) | giới, ngành | 4課 学習項目の練習 |
| きょうかしょ(教科書) | sách giáo khoa | 9課 本文 |
| きょうき(凶器) | hung khí | 5課 ことばを確かめよう |
| きょうぎ(競技) | môn thi đấu | 5課 学習項目の練習 |
| きょうきゅうげん(供給源) | nguồn cung cấp | 7課 関連読み物 |
| きょうし(教師) | giáo viên | 4課 学習項目の練習 |
| ぎょうじ(行事) | sự kiện lễ hội | 8課 学習項目 |
| きょうじゅする(教授する) | giảng dạy | 5課 関連読み物 |
| ぎょうせき(業績) | thành tích công việc | 10課 学習項目 |
| きょうそう(競争) | cạnh tranh | 4課 学習項目の練習 |
| きょうちょうする(強調する) | nhấn mạnh | 10課 関連読み物 |
| きょうつう(共通) | chung | 9課 関連読み物 |
| きょうつうてん(共通点) | điểm chung | 5課 本文 |
| きょうよう(教養) | giáo dưỡng, giáo dục | 6課 学習項目の練習 |
| きょうりょくする(協力する) | hợp tác | 8課 学習項目の練習 |
| きょくせん(曲線) | đường cong | 4課 プラスアルファ |
| きよめる(清める) | làm sạch, thanh tẩy | 6課 関連読み物 |
| きりかわる(切り替わる) | được thay thế | 6課 本文 |
| きろく(記録) | kỷ lục | 2課 学習項目の練習 |
| きろくてき(記録的) | (mang tính) kỷ lục | 1課 学習項目 |
| ぎろん(議論) | bàn luận, nghị luận | 3課 学習項目 |
| きわだつ(際立つ) | nổi bật | 1課 本文 |
| きんうん(金運) | vận may về tiền bạc | 6課 関連読み物 |
| きんえん(禁煙) | cấm hút thuốc, bỏ hút thuốc | 1課 学習項目の練習 |
| きんきゅう(緊急) | khẩn cấp | 10課 学習項目の練習 |
| きんぎん(金銀) | vàng bạc | 6課 プラスアルファ |
| きんじえない(禁じ得ない)(怒りを～) | không thể nén (~ nổi tức giận) | 8課 学習項目 |
| きんしする(禁止する) | cấm | 5課 学習項目 |
| きんちょう(緊張) | căng thẳng | 1課 プラスアルファ |
| きんにく(筋肉) | cơ bắp, bắp thịt | 5課 関連読み物 |
| きんねん(近年) | những năm gần đây | 8課 学習項目の練習 |
| きんむち(勤務地) | nơi làm việc | 3課 学習項目の練習 |
| クイズ | câu đố | 7課 扉のページ |
| くうかん(空間) | không gian | 1課 本文 |
| ぐうぜん(偶然) | ngẫu nhiên, tình cờ | 9課 学習項目の練習 |
| くず | rác vụn | 6課 本文 |
| くずれる(崩れる) | phá vỡ | 10課 学習項目の練習 |
| ぐたい(具体) | cụ thể | 1課 学習項目 |
| ぐたいてき(具体的) | cụ thể | 7課 ことばを確かめよう |
| くたびれる | tả, cũ nát | 6課 本文 |
| くだらない | không giá trị, rẻ tiền | 9課 ことばを確かめよう |
| くちコミ(ロコミ) | lời bình chọn, lời bình phẩm đánh giá | 8課 ことばを確かめよう |
| くちょう(口調) | giọng điệu | 9課 学習項目 |
| ぐちる | nói cho há | 9課 学習項目の練習 |
| グッズ | đồ dùng | 7課 学習項目の練習 |
| くになる(苦になる) | bận tâm, phiền muộn | 6課 学習項目の練習 |
| くふう(工夫) | tìm tòi, công phu | 4課 学習項目 |
| くみあわせ(組み合わせ) | sự kết hợp | 1課 関連読み物 |
| くみかえる(組み替える) | gác chân lên nhau | 2課 関連読み物 |
| くらし(暮らし) | sống, cuộc sống | 5課 学習項目の練習 |
| グラス | ly | 2課 扉のページ |
| くらす(暮らす) | sống | 7課 学習項目の練習 |
| クラブ(サッカー～) | câu lạc bộ (~ bóng đá) | 2課 本文 |
| クリーム | kem | 1課 本文 |
| くりかえす(繰り返す) | lặp lại | 6課 プラスアルファ |
| クリップ | cái kẹp gim | 2課 学習項目の練習 |
| グループ(ボランティア～) | nhóm (~ tình nguyện) | 1課 学習項目 |
| グレー | màu xám | 1課 関連読み物 |

| | | |
|----------------|----------------------------------|-------------|
| クレジットカード | thẻ tín dụng | 6課 プラスアルファ |
| くろう(苦勞) | vất vả, khổ nhọc | 4課 学習項目 |
| くわえる(加える) | thêm vào | 6課 学習項目の練習 |
| けい(計) | tổng cộng | 5課 関連読み物 |
| けい(系)(暖色～) | tông, gam (~ màu nóng) | 1課 学習項目の練習 |
| けいえいがわ(経営側) | phía nhà kinh doanh | 1課 関連読み物 |
| けいかいしん(警戒心) | sự cảnh giác | 10課 学習項目の練習 |
| けいかく(計画)(都市～) | quy hoạch (~ đô thị) | 1課 学習項目 |
| けいき(景気) | tình hình kinh tế | 1課 学習項目 |
| けいけん(経験) | kinh nghiệm | 3課 学習項目 |
| けいげんする(軽減する) | giảm, giảm nhẹ | 1課 本文 |
| けいこう(傾向) | xu hướng | 5課 本文 |
| けいこく(警告) | cảnh cáo | 6課 関連読み物 |
| けいざいせい(経済性) | tính kinh tế, hiệu quả kinh tế | 3課 本文 |
| けいざいてき(経済的) | (mang tính) kinh tế | 3課 扉のページ |
| けいさん(計算) | tính, tính toán | 4課 キーワード |
| けいさんしき(計算式) | phép tính | 4課 扉のページ |
| けいしき(形式) | hình thức | 7課 作文 |
| けいしちょう(警視庁) | Cục cảnh sát | 1課 学習項目の練習 |
| けいじばん(掲示板) | bảng thông báo | 3課 学習項目の練習 |
| げいじゅつか(芸術家) | nhà nghệ thuật | 9課 本文 |
| けいぞく(継続) | duy trì liên tục | 5課 関連読み物 |
| けいたい(形態) | hình thái | 9課 関連読み物 |
| けいたい(携帯)(～電話) | di động (điện thoại ~) | 1課 学習項目 |
| けいやくしょ(契約書) | bản hợp đồng | 4課 学習項目 |
| けいやくする(契約する) | ký hợp đồng | 6課 本文 |
| けいようする(掲揚する) | kéo lên, treo | 1課 作文 |
| けいりょうか(軽量化) | làm gọn nhẹ, tinh giảm | 10課 学習項目の練習 |
| ケータイ | điện thoại di động | 9課 学習項目の練習 |
| ゲーム | trò chơi | 2課 学習項目の練習 |
| ゲームずき(ゲーム好き) | thích game | 3課 学習項目 |
| ゲームセンター | game center, trung tâm chơi game | 3課 学習項目 |
| ゲームソフト | phần mềm game | 10課 学習項目の練習 |
| けがれ | dơ bẩn | 6課 関連読み物 |
| けがわ(毛皮) | da lông thú | 8課 関連読み物 |
| げきから(激辛) | cay xè | 6課 学習項目 |
| げきじょう(劇場) | nhà hát | 9課 関連読み物 |
| けしさる(消し去る) | xóa đi | 2課 本文 |
| げすい(下水) | nước thải, nước bẩn | 7課 本文 |
| げすいどう(下水道) | ống nước thải, cống nước thải | 7課 キーワード |
| けち | kẹt xỉ | 8課 作文 |
| けつえき(血液) | máu | 8課 扉のページ |
| けつえきがた(血液型) | nhóm máu | 8課 扉のページ |
| けつえん(血縁) | huyết thống | 8課 本文のキーワード |
| けつえんかんけい(血縁関係) | quan hệ huyết thống | 8課 本文 |
| けつえんかんてい(血縁鑑定) | xác định huyết thống | 8課 学習項目の練習 |
| けっか(結果) | kết quả | 1課 学習項目の練習 |
| けっかてき(結果的) | kết quả là | 1課 関連読み物 |
| けっせいする(結成する) | thành lập | 2課 学習項目の練習 |
| けっちゅう(血中) | trong máu | 5課 関連読み物 |
| けつていする(決定する) | quyết định | 4課 学習項目の練習 |
| けつべきしょう(潔癖症) | bệnh quá sạch sẽ | 7課 プラスアルファ |
| けつろん(結論) | kết luận | 3課 作文 |
| ゲノム | bộ gen, hệ gen | 8課 聴解2 |
| ける(ボールを～) | đá (~ bóng) | 5課 扉のページ |
| けん(件) | vụ, việc | 3課 学習項目の練習 |
| げんきん(現金) | tiền mặt | 6課 扉のページ |
| けんこう(健康) | sức khỏe | 1課 学習項目の練習 |
| げんこう(原稿) | bản thảo | 7課 作文 |

| | | | |
|------------------|-------------------------------|-----|----------|
| げんこう(減光) | giảm độ sáng | 7課 | 学習項目の練習 |
| けんこうてき(健康的) | khỏe mạnh | 5課 | 学習項目の練習 |
| げんざい(現在) | hiện tại, hiện nay | 1課 | 学習項目の練習 |
| げんさく(原作) | nguyên tác | 9課 | 学習項目の練習 |
| けんさくエンジン(検索エンジン) | công cụ truy vấn dữ liệu | 6課 | 学習項目の練習 |
| けんさくする(検索する) | tra tìm | 3課 | 学習項目の練習 |
| げんじつ(現実) | hiện thực | 2課 | キーワード |
| けんしゅつ(検出) | tìm ra | 8課 | 学習項目の練習 |
| けんしゅう(検証) | kiểm chứng | 4課 | キーワード |
| げんしゅう(現象) | hiện tượng | 5課 | キーワード |
| げんじょう(現状) | hiện trạng | 7課 | 内容を確かめよう |
| げんしょうする(減少する) | giảm | 1課 | 学習項目 |
| けんせつ(建設) | xây dựng | 3課 | 学習項目の練習 |
| げんせんする(厳選する) | chọn lọc kỹ càng | 7課 | 学習項目の練習 |
| げんだい(現代) | hiện đại | 5課 | キーワード |
| けんだま(剣玉) | Kendama | 10課 | 学習項目の練習 |
| けんちくぶつ(建築物) | công trình kiến trúc, tòa nhà | 3課 | 学習項目の練習 |
| けんとう(見当) | dự đoán | 6課 | 学習項目の練習 |
| げんどう(言動) | hành động lời nói | 2課 | 関連読み物 |
| けんとうする(検討する) | ngghiên cứu, suy nghĩ | 6課 | 学習項目の練習 |
| げんどうりよく(原動力) | nguồn động lực | 4課 | 学習項目の練習 |
| げんば(現場) | hiện trường | 1課 | 本文 |
| こい(恋) | tình yêu | 2課 | 学習項目 |
| こいぬ(子犬) | chó con | 9課 | 扉のページ |
| コイン | tiền xu | 6課 | 作文 |
| ~こう(~校) | trường ~ | 9課 | 聴解2 |
| こうい(好意) | thích, cảm tình | 2課 | 学習項目の練習 |
| こうい(行為) | hành vi | 5課 | 学習項目 |
| こうか(効果) | tác dụng | 1課 | 学習項目の練習 |
| ごうか(豪華) | sang trọng | 9課 | 学習項目の練習 |
| こうかい(航海) | hàng hải | 8課 | 学習項目の練習 |
| ごうかく(合格) | đỗ, thi đỗ | 2課 | 学習項目 |
| こうかてき(効果的) | hiệu quả | 3課 | 本文 |
| こうかん(交換) | trao đổi | 4課 | 学習項目の練習 |
| こうき(後期) | học kỳ cuối | 7課 | 学習項目の練習 |
| こうき(高貴) | cao quý | 1課 | 学習項目の練習 |
| こうきゅうひん(高級品) | đồ cao cấp | 9課 | 学習項目の練習 |
| こうきょう(公共) | công cộng | 7課 | 本文 |
| こうぎょう(興行) | tổ chức | 3課 | 学習項目の練習 |
| こうげん(高原) | cao nguyên | 8課 | プラスアルファ |
| こうけんする(貢献する) | đóng góp, cống hiến | 3課 | 学習項目の練習 |
| こうこく(広告) | quảng cáo | 7課 | 学習項目の練習 |
| こうざい(功罪) | ưu điểm và nhược điểm | 6課 | 扉のページ |
| こうさする(交差する) | bắt chéo | 5課 | 聴解2 |
| こうした | như vậy | 10課 | 関連読み物 |
| こうしんする(交信する) | trao đổi tín hiệu | 10課 | 学習項目の練習 |
| こうそく(校則) | nội quy trường học | 7課 | 学習項目 |
| こうちよくする(硬直する) | cơ cứng | 8課 | 関連読み物 |
| こうつごう(好都合) | điều kiện tốt, môi trường tốt | 7課 | 関連読み物 |
| こうていてき(肯定的) | khẳng định | 2課 | 内容を確かめよう |
| こうていペンギン(皇帝ペンギン) | chim cánh cụt hoàng đế | 10課 | 聴解2 |
| こうどう(行動) | hành động, hành vi | 2課 | 関連読み物 |
| こうとうがっこう(高等学校) | trường cấp ba | 3課 | 本文 |
| こうにゅう(購入) | mua | 2課 | 扉のページ |
| こうはく(紅白) | trắng đỏ | 6課 | プラスアルファ |
| こうはん(後半) | nửa sau | 8課 | 学習項目の練習 |
| こうほ(候補) | ứng cử | 5課 | 学習項目の練習 |
| こうもく(項目) | mục | 2課 | 関連読み物 |
| こうよう(効用) | công dụng | 2課 | キーワード |

| | | |
|------------------|--------------------------------------|-------------|
| こうりつ(公立) | công lập | 3課 本文 |
| こうれいしゃ(高齢者) | người cao tuổi, người già | 1課 学習項目 |
| こえる(超える) | vượt quá | 9課 聴解2 |
| コーナー | quầy | 9課 本文 |
| ごかい(誤解) | hiểu lầm | 10課 関連読み物 |
| ごがく(語学) | ngôn ngữ học | 9課 作文 |
| ごかん(五感) | 5 giác quan | 10課 学習項目の練習 |
| こきょう(故郷) | quê hương | 6課 学習項目の練習 |
| ごく | rất | 7課 関連読み物 |
| こくご(国語) | môn quốc ngữ | 4課 関連読み物 |
| ごくごく | ừng ực | 9課 プラスアルファ |
| こくさいてき(国際的) | quốc tế | 9課 関連読み物 |
| こくせき(国籍) | quốc tịch | 7課 学習項目の練習 |
| こくど(国土) | lãnh thổ | 1課 作文 |
| こくない(国内) | trong nước | 2課 作文 |
| こくみん(国民) | quốc dân | 6課 学習項目の練習 |
| こくめい(国名) | tên nước | 1課 聴解2 |
| こしょう(湖沼) | ao hồ đầm lầy | 7課 関連読み物 |
| こじん(個人) | cá nhân | 8課 学習項目の練習 |
| こせい(個性) | cá tính | 1課 関連読み物 |
| こそだて(子育て) | nuôi con | 1課 学習項目 |
| ごたい(五体) | toàn thân | 8課 関連読み物 |
| ごちゃごちゃする | bừa bộn, lộn xộn | 4課 学習項目の練習 |
| こっかい(国会) | quốc hội | 3課 学習項目の練習 |
| こっかいぎじどう(国会議事堂) | tòa nhà quốc hội | 6課 学習項目 |
| こっき(国旗) | quốc kỳ | 1課 作文 |
| ごつごつする | sần sùi, gồ ghề | 4課 学習項目の練習 |
| こっとうひん(骨董品) | đồ cổ | 7課 学習項目 |
| こてん(古典) | kinh điển | 9課 学習項目の練習 |
| ごと(パターン~) | mỗi (~ dạng) | 4課 本文 |
| ことなる(異なる) | khác | 4課 キーワード |
| ことばづかい(ことば遣い) | cách dùng từ | 5課 学習項目 |
| ことわざ | câu tục ngữ | 2課 プラスアルファ |
| このましい(好ましい) | thích, ưa | 2課 本文 |
| このむ(好む) | ưa thích, chuộng | 2課 内容を確かめよう |
| このように | như vậy | 5課 関連読み物 |
| こばむ(拒む) | từ chối, ngăn cản | 9課 キーワード |
| こばん(小判) | tiền xu lẻ | 10課 プラスアルファ |
| ~コマ | ~ khung tranh | 9課 本文 |
| こまめに | thường xuyên, chăm chỉ, chịu khó | 7課 学習項目の練習 |
| コミック | truyện tranh | 9課 本文 |
| コミュニケーション | giao tiếp | 10課 本文 |
| こめる(込める)(親愛の情を~) | chứa đựng (~ tình cảm thân ái) | 10課 関連読み物 |
| コメント | bình luận | 2課 内容を確かめよう |
| こよう(雇用) | người làm công | 1課 関連読み物 |
| こよみ(暦) | lịch | 4課 学習項目 |
| ごらく(娯楽) | vui chơi giải trí | 6課 学習項目の練習 |
| こる(凝る)(肩が~) | bị đau mỏi (~ vai) | 5課 関連読み物 |
| ゴルフ | gôn | 9課 本文 |
| コレステロール | cholesterol | 5課 関連読み物 |
| ころす(殺す) | giết | 9課 扉のページ |
| ころぶ(転ぶ) | ngã | 2課 学習項目の練習 |
| こわす(壊す)(体を~) | hủy hoại (~ cơ thể) | 6課 学習項目 |
| こわばる | khô cứng | 2課 本文 |
| こん(紺) | màu chàm | 1課 関連読み物 |
| こんかい(今回) | lần này | 4課 学習項目の練習 |
| こんき(根気) | kiên nhẫn, nhẫn nại | 8課 作文 |
| こんご(今後) | trong tương lai, trong thời gian tới | 1課 内容を確かめよう |
| コンサート | buổi hòa nhạc | 8課 学習項目 |

| | | | |
|----------------|-------------------------|-----|-----------|
| こんねんど(今年度) | năm tài khóa này | 8課 | ことばを確かめよう |
| コンパニオン・アニマル | động vật bầu bạn | 10課 | 学習項目の練習 |
| コンビニ | cửa hàng tiện lợi 24/24 | 3課 | 学習項目の練習 |
| コンピューターゲーム | game máy tính | 5課 | 扉のページ |
| こんめいする(混迷する) | rối loạn | 6課 | 学習項目の練習 |
| さ(差) | khoảng cách, chênh lệch | 3課 | 本文 |
| サーフィン | môn lướt ván | 5課 | 学習項目の練習 |
| さい(再)(~開発) | tái (~ phát triển) | 1課 | 学習項目の練習 |
| さい(再)(~利用) | tái (~ sử dụng) | 7課 | 本文 |
| さいがい(災害) | thiên tai | 5課 | 学習項目の練習 |
| ざいがく(在学) | học | 3課 | 本文 |
| さいこう(最高) | tuyệt vời | 2課 | 学習項目の練習 |
| ざいさん(財産) | tài sản | 1課 | 関連読み物 |
| さいしん(最新) | mới nhất | 1課 | 本文 |
| サイズ | cỡ, kích thước | 9課 | 本文 |
| さいせいする(再生する) | tái sinh | 7課 | 関連読み物 |
| さいせん(賽銭) | tiền cúng | 6課 | 関連読み物 |
| さいだい(最大) | lớn nhất | 2課 | 聴解2 |
| さいだん(裁断) | cắt | 6課 | キーワード |
| さいてい(最低) | tối tệ | 2課 | 学習項目の練習 |
| サイト | trang mạng, trang web | 1課 | 学習項目の練習 |
| ざいにち(在日) | tại Nhật | 9課 | 本文 |
| さいのう(才能) | tài năng | 2課 | 学習項目 |
| さいばいする(栽培する) | trồng | 8課 | プラスアルファ |
| さいばんいん(裁判員) | bồi thẩm viên | 9課 | ことばを確かめよう |
| さいよう(採用) | sử dụng | 1課 | 本文 |
| ざいりょう(材料) | nguyên liệu | 9課 | 学習項目の練習 |
| さえぎる(遮る)(視界を~) | cản (~ tầm nhìn) | 10課 | 本文 |
| さえずる | hốt lú lo | 10課 | 本文 |
| さかんに(盛んに) | thịnh hành | 4課 | 関連読み物 |
| さき(先)(足の~) | đầu ngón (~ chân) | 5課 | 関連読み物 |
| さくしゃ(作者) | tác giả | 4課 | 関連読み物 |
| さくせいする(作成する) | soạn, viết | 9課 | 学習項目の練習 |
| さくひん(作品) | tác phẩm | 9課 | 学習項目の練習 |
| さぐる(探る) | lần tìm, lần theo | 6課 | 本文 |
| さしえ(挿絵) | tranh minh họa | 9課 | 学習項目の練習 |
| さす(指す) | chỉ, chỉ ra | 1課 | 内容を確かめよう |
| ざだんかい(座談会) | buổi tọa đàm | 9課 | 本文 |
| さつえい(撮影) | quay | 9課 | 学習項目の練習 |
| さっか(作家) | nhà văn | 1課 | 学習項目 |
| サッカー | bóng đá | 2課 | 本文 |
| さっこん(昨今) | gần đây | 10課 | 学習項目の練習 |
| さっしん(刷新) | đổi mới | 6課 | キーワード |
| さつじん(殺人) | sát nhân | 9課 | 学習項目の練習 |
| さっそく(早速) | nhanh chóng, ngay | 6課 | プラスアルファ |
| ざつだんする(雑談する) | nói chuyện phiếm | 2課 | 関連読み物 |
| さっぱり | chăng ~ gì, hoàn toàn | 6課 | 学習項目の練習 |
| さばく(砂漠) | sa mạc | 8課 | 学習項目の練習 |
| サプリメント | thực phẩm chức năng | 10課 | 学習項目の練習 |
| さべつする(差別する) | phân biệt đối xử | 3課 | 学習項目の練習 |
| サポート | hỗ trợ | 1課 | 学習項目 |
| さまざま | nhiều, khác nhau | 2課 | 学習項目の練習 |
| さまたげる(妨げる) | cản trở | 9課 | 本文 |
| さらなる | hơn nữa | 1課 | 本文 |
| さらに | hơn nữa | 3課 | 関連読み物 |
| さる(猿) | khỉ | 10課 | プラスアルファ |
| さる(去る) | qua đi | 10課 | 学習項目の練習 |
| さんかくけい(三角形) | hình tam giác | 4課 | 聴解2 |
| さんかしゃ(参加者) | người tham gia | 4課 | 学習項目の練習 |

| | | |
|----------------|--------------------------------|-------------|
| さんかする(参加する) | tham gia | 2課 学習項目の練習 |
| さんぎょう(産業) | ngành sản xuất, ngành | 9課 関連読み物 |
| サングラス | kính râm | 1課 本文 |
| さんこうしょ(参考書) | sách tham khảo | 9課 作文 |
| さんじ(惨事) | thảm họa | 10課 学習項目の練習 |
| さんすう(算数) | toán | 4課 扉のページ |
| さんせい(賛成) | tán thành, đồng ý | 3課 本文 |
| ざんぞう(残像) | hiện tượng dư ảnh | 1課 キーワード |
| さんち(産地) | nơi sản xuất | 9課 学習項目の練習 |
| さんび(賛否) | tán thành và phản đối | 3課 キーワード |
| さんもん(三文) | ba hào | 6課 学習項目の練習 |
| し(師) | người thầy | 9課 学習項目 |
| し(氏)(佐藤～) | ông/bà (~ Sato) | 9課 学習項目 |
| しいく(飼育) | nuôi | 10課 学習項目の練習 |
| しいる(強いる) | ép, gượng ép | 3課 本文 |
| ジーンズ | quần bò, quần jean | 3課 学習項目の練習 |
| しーんとする | lặng như tờ | 9課 プラスアルファ |
| しえん(支援)(子育て～) | hỗ trợ (~ nuôi con) | 1課 学習項目 |
| しかい(司会) | người dẫn chương trình | 9課 本文 |
| しかい(視界) | thế giới quan | 10課 本文 |
| しかく(視覚) | thị giác | 10課 学習項目の練習 |
| じかく(自覚) | tự giác | 3課 本文 |
| しかくけい(四角形) | hình tứ giác | 4課 聴解2 |
| じかせい(自家製) | tự làm | 5課 学習項目 |
| じき(時期) | thời kỳ | 1課 関連読み物 |
| しきさい(色彩) | màu sắc | 1課 キーワード |
| しきる(仕切る) | phân chia | 9課 関連読み物 |
| しくちょうそん(市区町村) | phường xã quận huyện thành phố | 1課 学習項目の練習 |
| しくみ(仕組み) | cơ cấu | 7課 プラスアルファ |
| しげん(資源) | tài nguyên | 7課 作文 |
| じけん(事件) | vụ, vụ việc | 3課 学習項目の練習 |
| しご(死後) | sau khi chết | 3課 学習項目の練習 |
| しこう(思考) | suy nghĩ, tư tưởng | 9課 本文 |
| じこく(時刻) | giờ khắc | 3課 学習項目の練習 |
| じこく(自国) | nước mình | 6課 作文 |
| じこしょうかい(自己紹介) | tự giới thiệu | 3課 学習項目の練習 |
| じさつ(自殺) | tự sát | 8課 関連読み物 |
| じさんする(持参する) | mang theo | 1課 学習項目の練習 |
| しじする(支持する) | ủng hộ | 3課 学習項目の練習 |
| ししつ(資質) | tư chất, phẩm chất | 4課 学習項目の練習 |
| じじつ(事実) | sự thật | 7課 学習項目の練習 |
| ししゃ(死者) | người chết | 8課 関連読み物 |
| じしゃ(自社) | công ty mình | 7課 学習項目 |
| じしゅせい(自主性) | tính tự chủ | 3課 本文 |
| ししゅつ(支出) | chi tiêu | 6課 学習項目の練習 |
| しじょう(市場) | thị trường | 1課 学習項目の練習 |
| じしん(自身) | bản thân | 2課 学習項目の練習 |
| しずめる(沈める) | thả chìm, nhấn chìm | 7課 本文 |
| しせい(姿勢) | dáng, tư thế | 1課 関連読み物 |
| しせつ(施設)(レジャー～) | công trình | 10課 学習項目の練習 |
| しぜん(自然) | thiên nhiên | 3課 学習項目の練習 |
| じぜんに(事前に) | trước | 7課 学習項目の練習 |
| したい(死体) | thi thể | 8課 関連読み物 |
| じたい(事態) | tình trạng, sự tình | 4課 学習項目の練習 |
| じたい(自体) | bản thân | 9課 本文 |
| じだい(時代) | thời kỳ, thời đại | 1課 関連読み物 |
| したがって | do đó | 3課 作文 |
| したく(支度) | chuẩn bị | 2課 学習項目の練習 |
| したしい(親しい) | thân thiết | 2課 学習項目 |

| | | |
|----------------|--------------------------|-------------|
| したしみ(親しみ) | sự thân thiện, gần gũi | 1課 本文 |
| したしむ(親しむ) | thân thuộc | 4課 学習項目の練習 |
| しちゅう(市中) | trong thị trường | 6課 本文 |
| しつおん(室温) | hiệt độ trong phòng | 1課 学習項目の練習 |
| じっかん(実感) | cảm giác thực | 6課 扉のページ |
| しつぎおうとう(質疑応答) | trả lời câu hỏi, hỏi đáp | 7課 作文 |
| じゅくり | kỹ càng | 10課 学習項目 |
| じっけん(実験) | thí nghiệm, thực nghiệm | 1課 学習項目の練習 |
| じつげんする(実現する) | thực hiện | 3課 学習項目の練習 |
| じっこうする(実行する) | thực hiện | 10課 学習項目 |
| じっさい(実際) | thực tế | 1課 本文 |
| じっさいに(実際に) | trên thực tế | 2課 聴解2 |
| じつに(実に) | thực ra | 9課 学習項目 |
| しっぽ | đuôi | 10課 関連読み物 |
| じつよう(実用) | thực dụng | 9課 作文 |
| しつれい(失礼) | mất lịch sự, thất lễ | 6課 関連読み物 |
| しつれんする(失恋する) | thất tình | 7課 学習項目 |
| してん(支店) | chi nhánh | 6課 本文 |
| してん(視点) | điểm nhìn, góc nhìn | 4課 キーワード |
| しどういん(指導員) | chuyên gia hướng dẫn | 5課 関連読み物 |
| しどうする(指導する) | hướng dẫn, chỉ đạo | 4課 学習項目の練習 |
| じにんする(辞任する) | từ chức | 4課 学習項目の練習 |
| しばる(縛る)(校則で～) | buộc, bó buộc | 3課 本文 |
| しばる(縛る)(ひもで～) | buộc (~ bằng dây) | 9課 学習項目の練習 |
| しへい(紙幣) | tiền giấy | 6課 キーワード |
| しばる(絞る) | thu hẹp lại | 8課 本文 |
| じまんする(自慢する) | tự hào, khoe | 2課 学習項目の練習 |
| しみん(市民) | người dân, công dân | 1課 学習項目の練習 |
| しめす(示す) | chỉ, biểu thị | 1課 作文 |
| しめる(占める) | chiếm | 3課 学習項目の練習 |
| しもん(指紋) | vân tay | 8課 学習項目の練習 |
| しゃ(者)(喫煙～) | người (~ hút thuốc) | 1課 学習項目の練習 |
| しゃいん(社員) | nhân viên công ty | 6課 学習項目 |
| しゃかい(社会)(車～) | xã hội (~ dùng xe ô tô) | 7課 学習項目の練習 |
| しゃかい(社会科) | môn xã hội | 4課 関連読み物 |
| じゃがいも | khoai tây | 8課 プラスアルファ |
| じゃぐち(蛇口) | vòi nước | 7課 キーワード |
| ジャケット | áo jacket | 3課 聴解2 |
| しゃしんたて(写真立て) | khung ảnh | 6課 本文 |
| しゃべる | nói chuyện | 7課 学習項目 |
| ジャンル | thể loại | 9課 本文 |
| しゅ(種) | giống loài | 10課 本文 |
| しゅう(集)(写真～) | tập (~ ảnh) | 9課 作文 |
| しゅうい(周囲) | xung quanh | 10課 学習項目の練習 |
| しゅうかん(習慣) | thói quen | 5課 学習項目の練習 |
| じゅうきよ(住居) | ở | 6課 学習項目の練習 |
| じゅうしする(重視する) | coi trọng | 7課 聴解2 |
| じゅうじつする(充実する) | đầy đủ | 1課 本文 |
| ジュウシマツ | chìm đi cam | 10課 本文 |
| しゅうしょく(就職) | xin việc | 1課 関連読み物 |
| しゅうしん(就寝) | đi ngủ | 7課 学習項目の練習 |
| じゅうたいする(渋滞する) | tắc đường | 7課 学習項目の練習 |
| しゅうだん(集団)(～活動) | nhóm (hoạt động ~) | 3課 本文 |
| しゅうちやくする(執着する) | ám ảnh, lụy | 6課 関連読み物 |
| しゅうちゅうする(集中する) | tập trung | 3課 本文 |
| じゅうでん(充電) | nạp điện | 4課 学習項目の練習 |
| しゅうとく(習得) | học | 10課 キーワード |
| じゅうなん(柔軟) | mềm dẻo, linh hoạt | 3課 キーワード |
| しゅうにゅう(収入) | thu nhập | 6課 プラスアルファ |

| | | |
|---------------|---|---------------|
| しゅうへん(周辺) | xung quanh | 2課 関連読み物 |
| しゅうまつ(週末) | cuối tuần | 6課 学習項目の練習 |
| じゅうゆ(重油) | dầu nặng | 6課 キーワード |
| じゅうよう(重要) | quan trọng | 7課 ことばを確かめよう |
| じゅうようせい(重要性) | tầm quan trọng | 5課 内容を確認めよう |
| じゅうらい(従来) | từ trước tới nay | 1課 本文 |
| じゆく(塾) | trường học thêm | 4課 学習項目の練習 |
| じゆくちする(熟知する) | am hiểu | 6課 学習項目の練習 |
| じゆけん(受験) | học thi | 4課 学習項目の練習 |
| しゅじゆつぎ(手術着) | quần áo mổ | 1課 本文 |
| しゅじゆつしつ(手術室) | phòng phẫu thuật | 1課 本文 |
| じゅしょうしき(受賞式) | lễ trao giải thưởng | 3課 学習項目 |
| しゅだい(主題) | chủ đề | 7課 作文 |
| しゅだん(手段)(通信～) | phương tiện (~ trao đổi thư từ) | 5課 学習項目の練習 |
| しゅちようする(主張する) | khẳng định | 10課 本文 |
| じゆつ(術)(節約～) | thủ thuật (~ tiết kiệm) | 6課 学習項目の練習 |
| しゅつげん(出現) | xuất hiện | 1課 本文 |
| しゅつさん(出産) | sinh đẻ | 6課 プラスアルファ |
| しゅつしん(出身) | xuất thân | 8課 本文のキーワード |
| しゅつせき(出席) | tham dự, có mặt | 9課 本文 |
| しゅつちよう(出張) | đi công tác | 9課 学習項目 |
| しゅつぱんしゃ(出版社) | nhà xuất bản | 4課 学習項目の練習 |
| しゅつぱんする(出版する) | xuất bản | 3課 学習項目 |
| しゅつぴん(出品) | sản phẩm đưa ra | 6課 ことばを確かめよう |
| しゅとくする(取得する) | lấy | 7課 学習項目の練習 |
| じゆにゆうき(授乳期) | thời kỳ cho con bú | 7課 学習項目の練習 |
| じゆみよう(寿命) | tuổi thọ | 6課 キーワード |
| じゆもく(樹木) | cây | 10課 ことばを確かめよう |
| じゆようする(受容する) | chấp nhận, thu nhận | 9課 関連読み物 |
| じゆりひよう(受理票) | phiếu tiếp nhận hồ sơ | 6課 学習項目の練習 |
| しゆるい(種類) | chủng loại | 10課 本文 |
| じゆん(順) | thứ tự | 8課 本文 |
| しゆんかん(瞬間) | giây phút | 3課 学習項目 |
| じゆんかん(循環) | tuần hoàn | 7課 関連読み物 |
| じゆんちように(順調に) | thuận lợi | 10課 学習項目 |
| じゆんばん(順番) | thứ tự | 7課 内容を確認めよう |
| しよ(書)(歴史～) | sách (~ lịch sử) | 9課 作文 |
| しよう(賞)(～をとる) | giải (đạt ~) | 5課 学習項目の練習 |
| じよう(情)(親愛の～) | tình (~ thân ái) | 10課 関連読み物 |
| じよう(場)(練習～) | noi, sân (~ luyện tập) | 2課 本文 |
| じようい(上位) | đứng đầu | 5課 学習項目の練習 |
| しようエネ(省エネ) | tiết kiệm năng lượng | 1課 学習項目の練習 |
| しようがい(生涯) | cuộc đời | 5課 学習項目 |
| しようきやく(焼却) | đốt | 6課 キーワード |
| しようきやく(乗客) | hành khách | 10課 学習項目の練習 |
| じようきよう(状況) | tình hình | 6課 学習項目の練習 |
| しようきよくてき(消極的) | tiêu cực | 5課 キーワード |
| しようぐん(將軍) | tướng quân | 9課 学習項目の練習 |
| じようけん(条件) | điều kiện | 4課 関連読み物 |
| しようこうぐん(症候群) | hội chứng | 5課 関連読み物 |
| じようし(上司) | cấp trên, sếp | 7課 学習項目の練習 |
| しようしか(少子化) | tình trạng dân số trẻ con ngày càng thiếu | 1課 学習項目 |
| じようしき(常識) | thường thức | 9課 学習項目の練習 |
| じようしょう(上昇) | tăng | 1課 学習項目の練習 |
| しようしんする(昇進する) | thăng chức, tiến thân | 4課 学習項目 |
| じようすいき(浄水器) | máy lọc nước | 7課 聴解2 |
| しようする(称する) | gọi tên, xưng tên | 6課 関連読み物 |
| しようする(使用する) | dùng, sử dụng | 6課 プラスアルファ |
| しようせつ(小説) | tiểu thuyết | 9課 本文 |

| | | |
|------------------|------------------------------|--------------|
| しょうぞう(肖像) | tranh chân dung | 6課 作文 |
| じょうたつする(上達する) | tiên bộ | 10課 本文 |
| じょうだん(冗談) | đùa | 9課 学習項目 |
| しょうちゅうこうせい(小中高生) | học sinh cấp 1, 2, 3 | 3課 学習項目の練習 |
| しょうちようする(象徴する) | tượng trưng | 3課 関連読み物 |
| じょうねつてき(情熱的) | nồng nàn, nhiệt huyết | 1課 扉のページ |
| しょうはい(勝敗) | thắng thua | 5課 学習項目の練習 |
| しょうばい(商売) | buôn bán | 5課 学習項目 |
| じょうはつする(蒸発する) | bốc hơi | 7課 関連読み物 |
| しょうひ(消費) | tiêu dùng | 7課 学習項目の練習 |
| しょうひりょう(消費量) | lượng tiêu thụ | 3課 ことばを確かめよう |
| しょうひん(商品) | sản phẩm | 4課 学習項目の練習 |
| じょうほう(情報) | thông tin | 1課 学習項目の練習 |
| しょうみきげん(賞味期限) | hạn sử dụng | 7課 プラスアルファ |
| しょうめい(照明) | chiếu sáng | 7課 学習項目の練習 |
| しょうめいしょ(証明書) | giấy chứng nhận, bằng | 1課 学習項目 |
| しょうめいする(証明する) | chứng minh | 4課 ことばを確かめよう |
| じょうようしゃ(乗用車) | xe ô tô | 3課 ことばを確かめよう |
| しょうり(勝利) | thắng, thắng lợi | 7課 ことばを確かめよう |
| しょうりょう(使用量) | lượng sử dụng | 1課 学習項目の練習 |
| しょうわ(昭和) | Chiêu Hòa | 5課 関連読み物 |
| ジョーク | nói đùa | 2課 扉のページ |
| しよき(初期) | thời kỳ đầu | 9課 関連読み物 |
| ジョギング | đi bộ | 5課 関連読み物 |
| しよきぎょう(職業) | nghề, nghề nghiệp | 4課 学習項目の練習 |
| しよくしゆ(職種) | loại công việc | 3課 学習項目の練習 |
| しよくば(職場) | nơi làm việc | 3課 学習項目の練習 |
| しよくひ(食費) | chi phí ăn uống | 6課 学習項目 |
| しよくひん(食品) | đồ ăn, thực phẩm | 10課 学習項目 |
| しよくぶつ(植物) | cây, thực vật | 1課 学習項目の練習 |
| じよじよに(徐々に) | dần dần | 6課 本文 |
| しよしん(初心) | thừa đầu bỡ ngỡ | 7課 学習項目 |
| しよち(処置) | xử trí, chạy chữa | 10課 学習項目の練習 |
| しよっかく(触覚) | xúc giác | 10課 学習項目の練習 |
| シヨック | cú sốc | 10課 学習項目の練習 |
| しよつぱい | mặt | 7課 学習項目の練習 |
| しよてん(書店) | hiệu sách | 9課 関連読み物 |
| しよどう(書道) | thư pháp | 2課 学習項目 |
| しよめい(署名) | ký tên | 4課 学習項目の練習 |
| じよゆう(女優) | diễn viên nữ | 4課 学習項目 |
| しより(処理) | xử lý | 6課 キーワード |
| じりき(自力) | tự, tự lực | 8課 学習項目 |
| しりつ(私立) | dân lập, tư lập | 3課 本文 |
| じりつしん(自律心) | tính kỷ luật | 5課 学習項目の練習 |
| しりよく(視力) | thị lực | 8課 学習項目の練習 |
| しりよぶかい(思慮深い) | khôn ngoan, chín chắn | 8課 学習項目の練習 |
| しるす(記す) | ghi | 2課 本文 |
| しろ(城) | tòa thành, lâu đài | 1課 聴解2 |
| しろくろ(白黒) | trộn tròn, trắng đen rõ ràng | 1課 プラスアルファ |
| じろじろ | chăm chăm | 9課 プラスアルファ |
| しんあい(親愛) | thân ái | 10課 関連読み物 |
| じんいん(人員) | số thành viên, số người | 6課 学習項目の練習 |
| しんか(進化) | tiên hóa | 8課 聴解2 |
| しんがくさき(進学先) | trường học lên tiếp | 4課 学習項目の練習 |
| しんかんせん(新幹線) | tàu điện Shinkansen | 3課 学習項目 |
| しんけい(神経) | cần thận | 9課 学習項目の練習 |
| しんけん(真剣に) | ngghiêm túc | 4課 学習項目 |
| しんこく(深刻) | ngghiêm trọng, trầm trọng | 5課 学習項目 |
| じんざい(人材) | nhân lực, nhân tài | 1課 関連読み物 |

| | | |
|-----------------|--|-------------|
| しんさつ(新札) | tờ tiền mới | 6課 本文 |
| しんじあう(信じあう) | tin nhau | 3課 学習項目の練習 |
| じんじいどう(人事異動) | điều động nhân sự | 8課 学習項目 |
| しんじつ(真実) | sự thật | 8課 聴解2 |
| しんしに(真摯に) | một cách nghiêm túc | 5課 学習項目 |
| じんじゃ(神社) | đền | 3課 学習項目の練習 |
| しんじゆ(真珠) | ngọc trai | 10課 プラスアルファ |
| しんしゆつする(進出する) | triển khai, tiến | 7課 学習項目 |
| しんじる(信じる) | tin | 2課 学習項目 |
| しんしん(心身) | tinh thần thể chất | 2課 学習項目 |
| しんじん(新人) | người mới | 4課 学習項目の練習 |
| じんせい(人生) | cuộc đời | 3課 学習項目 |
| しんせいじ(新生児) | trẻ sơ sinh | 10課 関連読み物 |
| しんせいする(申請する) | xin, xin cấp | 1課 学習項目 |
| しんせき(親戚) | họ hàng | 8課 関連読み物 |
| しんせつする(新設する) | xây mới | 9課 聴解2 |
| しんぞうびょう(心臓病) | bệnh tim mạch | 1課 学習項目の練習 |
| じんそくに(迅速に) | nhanh chóng | 10課 学習項目の練習 |
| しんそつ(新卒) | mới tốt nghiệp | 3課 学習項目の練習 |
| じんだい(甚大) | rất lớn | 1課 学習項目 |
| しんたいてき(身体的) | thể chất | 6課 関連読み物 |
| しんだん(診断) | chẩn đoán, nhận định | 3課 学習項目の練習 |
| しんねん(信念) | niềm tin | 10課 関連読み物 |
| じんぶつ(人物) | nhân vật | 3課 学習項目の練習 |
| しんぼする(進歩する) | tiến bộ | 8課 学習項目の練習 |
| シンボル | biểu tượng | 4課 学習項目 |
| しんや(深夜) | đêm khuya | 2課 学習項目 |
| しんやえいぎょう(深夜営業) | kinh doanh về đêm | 3課 学習項目の練習 |
| しんゆう(親友) | bạn thân | 4課 学習項目の練習 |
| しんらい(信頼) | tin tưởng | 5課 キーワード |
| しんり(心理) | tâm lý | 1課 キーワード |
| しんりてき(心理的) | tâm lý | 1課 学習項目の練習 |
| しんりん(森林) | rừng | 1課 学習項目の練習 |
| じんるい(人類) | nhân loại | 7課 関連読み物 |
| しんろ(進路) | dự định học lên tiếp | 9課 聴解2 |
| ず(図) | sơ đồ | 8課 内容を確かめよう |
| すいしつ(水質) | chất nước | 7課 扉のページ |
| すいしゃ(水車) | guồng nước | 3課 学習項目の練習 |
| すいじょうき(水蒸気) | hơi nước | 7課 関連読み物 |
| すいそくする(推測する) | suy đoán | 1課 キーワード |
| すいちゆう(水中) | dưới nước | 10課 学習項目の練習 |
| すいていする(推定する) | dự đoán | 7課 関連読み物 |
| ずいひつ(随筆) | tùy bút | 9課 作文 |
| すいぶん(水分) | thành phần nước | 7課 扉のページ |
| すいみん(睡眠) | (việc) ngủ | 1課 学習項目の練習 |
| すいり(推理) | trình thám | 9課 学習項目の練習 |
| すう(数)(~%) | vài (~%) | 10課 学習項目の練習 |
| ~すう(数)(20~) | ~ mấy (20 mấy) | 8課 本文 |
| すう(数)(チェック~) | số (~ đánh dấu) | 2課 関連読み物 |
| スカート | váy | 3課 聴解2 |
| すかし | hình bóng chìm | 6課 作文 |
| ずかん(図鑑) | sách ảnh | 9課 作文 |
| すぎない(一部に~) | không hơn, không quá (~ một phần) | 7課 関連読み物 |
| すぐれる(優れる) | ưu tú, giỏi | 2課 学習項目 |
| ずけい(図形) | hình, hình học | 4課 学習項目の練習 |
| すごす(過ごす) | cùng ở, sống | 5課 学習項目の練習 |
| すすむ(進む)(活字離れが~) | tiến triển (việc xa rời thói quen đọc ~) | 9課 学習項目の練習 |
| すすめる(薦める) | khuyến | 3課 学習項目の練習 |
| スタートライン | vạch xuất phát | 4課 関連読み物 |

| | | |
|---------------------|----------------------------------|--------------|
| スタイル(生活～) | phong cách (~ sống) | 9課 学習項目の練習 |
| ステップ(~につながる) | bước (dẫn đến ~) | 5課 本文 |
| すでに | đã | 9課 関連読み物 |
| ストーリー | câu chuyện | 9課 学習項目の練習 |
| ストライプ | kẻ sọc | 3課 聴解2 |
| ストレス | mệt mỏi, stress | 5課 学習項目の練習 |
| スパゲティ | mì Ý, mì spaghetti | 2課 本文 |
| スピーチコンテスト | cuộc thi hùng biện, cuộc thi nói | 1課 プラスアルファ |
| すべすべする | nhẵn nhụi | 4課 学習項目の練習 |
| すべて | tất cả | 3課 本文 |
| スマート | lịch sự, thanh nhã | 1課 関連読み物 |
| すます(済ます) | cho kết thúc | 4課 学習項目の練習 |
| すみずみ(隅々) | từng tí mốt | 9課 学習項目の練習 |
| すもう(相撲) | võ Sumo | 3課 学習項目の練習 |
| スラリと | gon gàng, cân đối | 1課 関連読み物 |
| するどい(鋭い)(感受性が～) | tốt (khả năng cảm thụ ~) | 8課 作文 |
| せ(背) | lưng | 5課 プラスアルファ |
| せい(性) | tính dục | 9課 本文 |
| せい(製)(日本～) | sản xuất tại (~ Nhật Bản) | 9課 関連読み物 |
| せい(性)(防水～) | khả năng, tính (~ chống ướt) | 7課 学習項目の練習 |
| せいかい(政界) | chính giới, giới chính trị | 6課 学習項目の練習 |
| せいかい(正解) | đáp án | 4課 内容を確認めよう |
| せいかく(性格) | tính cách | 5課 学習項目の練習 |
| せいかつしゅうかんびょう(生活習慣病) | bệnh do thói quen sinh hoạt | 5課 学習項目の練習 |
| せいき(世紀) | thế kỷ | 8課 学習項目の練習 |
| ぜいきん(税金) | tiền thuế | 6課 プラスアルファ |
| せいけつ(清潔) | sạch sẽ | 1課 扉のページ |
| せいけつかん(清潔感) | cảm giác sạch sẽ | 1課 関連読み物 |
| せいげん(制限) | giới hạn | 2課 聴解2 |
| せいこう(成功) | thành công | 7課 学習項目 |
| せいさくしゃ(制作者) | người sản xuất | 10課 学習項目の練習 |
| せいし(生死) | sống chết, thập tử nhất sinh | 4課 学習項目 |
| せいじか(政治家) | chính trị gia | 8課 学習項目 |
| せいしつ(性質) | tính chất | 1課 本文 |
| せいしん(精神) | tinh thần | 3課 キーワード |
| せいじん(成人) | người trưởng thành | 2課 学習項目の練習 |
| せいしんえいせい(精神衛生) | sức khỏe tâm thần | 3課 本文 |
| せいしんせい(精神性) | mặt tinh thần | 3課 本文 |
| せいせき(成績) | thành tích | 9課 学習項目の練習 |
| せいそく(生息) | sinh trưởng | 10課 キーワード |
| せいたい(生態系バランス) | cân bằng hệ sinh thái | 10課 学習項目の練習 |
| せいちょう(成鳥) | chim trưởng thành | 10課 本文 |
| せいちょうする(成長する) | trưởng thành | 4課 作文 |
| せいど(制度) | chế độ | 9課 ことばを確認めよう |
| せいねん(青年) | thanh niên | 2課 学習項目の練習 |
| せいねんがっぴ(生年月日) | ngày tháng năm sinh | 8課 関連読み物 |
| せいひんかいばつ(製品開発) | phát triển sản phẩm | 1課 学習項目の練習 |
| せいふ(政府) | chính phủ | 10課 学習項目 |
| せいふく(制服) | bộ đồng phục | 3課 扉のページ |
| せいほうけい(正方形) | hình vuông | 4課 学習項目の練習 |
| せいみつ(精密) | chính xác | 10課 学習項目の練習 |
| せいめい(生命) | sự sống, sinh mệnh | 1課 学習項目の練習 |
| せいり(整理) | tóm tắt | 4課 キーワード |
| せかいてき(世界的) | (mang tính) thế giới | 2課 学習項目の練習 |
| せきどう(赤道) | xích đạo | 1課 作文 |
| せきにん(責任) | trách nhiệm | 4課 学習項目の練習 |
| セキュリティ | bảo mật | 1課 学習項目の練習 |
| せたい(世帯) | hộ, hộ gia đình | 6課 学習項目の練習 |
| せつ(説) | thuyết | 10課 本文 |

| | | |
|-------------------|-------------------------------------|--------------|
| せっかち | nóng nảy, vội vàng | 8課 作文 |
| せっき(石器) | đồ đá | 8課 関連読み物 |
| せっきよくてき(積極的) | tích cực | 5課 キーワード |
| せっすい(節水) | tiết kiệm nước | 7課 扉のページ |
| せっする(接する) | tiếp xúc | 3課 学習項目の練習 |
| せつぞく(接続) | ghép nối, kết nối | 1課 学習項目 |
| ぜったいに(絶対に) | tuyệt đối, nhất định | 7課 学習項目の練習 |
| せつやく(節約) | tiết kiệm | 6課 学習項目の練習 |
| ぜに(銭) | tiền, tiền xu | 6課 関連読み物 |
| せのび(背伸び) | đuổi thẳng lưng | 5課 聴解2 |
| セパレートコース | đường chạy điền kinh | 4課 関連読み物 |
| せまい(狭い) | hẹp | 8課 本文 |
| せまきもん(狭き門) | cửa ải khó qua | 4課 学習項目の練習 |
| せめて | ít ra, ít nhất | 3課 聴解2 |
| せん(栓) | nắp chai | 2課 扉のページ |
| ぜんいでんじょうほう(全遺伝情報) | toàn bộ thông tin di truyền | 8課 聴解2 |
| ぜんいん(全員) | toàn thể | 4課 学習項目の練習 |
| ぜんかい(全開) | mở mở hết cỡ | 7課 本文 |
| ぜんかいする(全快する) | khỏi hoàn toàn | 6課 学習項目 |
| ぜんかてい(全家庭) | toàn bộ các gia đình | 10課 学習項目の練習 |
| せんがん(洗顔) | rửa mặt | 7課 本文 |
| せんきょ(選挙) | bầu cử | 4課 学習項目 |
| ぜんこくちょうさ(全国調査) | điều tra toàn quốc | 3課 学習項目の練習 |
| せんざい(洗剤) | nước rửa, xà phòng | 7課 本文 |
| せんしゅ(選手) | vận động viên | 8課 ことばを確かめよう |
| せんじゅうみん(先住民) | thổ dân | 8課 本文のキーワード |
| ぜんしん(前進) | tiến về phía trước | 8課 本文 |
| ぜんしん(全身)(~運動) | toàn thân (vận động ~) | 5課 関連読み物 |
| ぜんせかいてき(全世界的) | toàn thế giới | 8課 本文 |
| せんぞ(先祖) | tổ tiên | 8課 関連読み物 |
| せんそう(戦争) | chiến tranh | 7課 プラスアルファ |
| ぜんたい(全体) | toàn bộ, toàn thể | 2課 作文 |
| ぜんたいてき(全体的) | toàn thể, toàn bộ | 1課 本文 |
| せんたくし(選択肢) | sự lựa chọn | 4課 学習項目の練習 |
| せんち(戦地) | chiến trường | 1課 学習項目の練習 |
| せんでん(宣伝) | tuyên truyền | 9課 学習項目の練習 |
| せんど(鮮度) | độ tươi | 7課 学習項目の練習 |
| せんとう(先頭) | dẫn đầu | 8課 ことばを確かめよう |
| ぜんねんど(前年度) | năm tài khóa trước | 3課 学習項目の練習 |
| ぜんねんひ(前年比) | so với năm trước | 8課 ことばを確かめよう |
| せんぱい(先輩) | người đi trước, lớp đàn anh đàn chị | 4課 学習項目の練習 |
| ぜんぱん(全般) | toàn thể, nói chung | 5課 学習項目の練習 |
| せんりゅう(川柳) | thơ Senryu | 2課 プラスアルファ |
| そう(層) | tầng lớp | 4課 学習項目 |
| ぞう(増) | tăng | 3課 学習項目の練習 |
| そういてん(相違点) | điểm khác nhau | 4課 学習項目の練習 |
| ぞうか(増加) | tăng, gia tăng | 5課 学習項目の練習 |
| そうがく(総額) | tổng số tiền | 6課 プラスアルファ |
| そうぎ(葬儀) | tang lễ | 6課 プラスアルファ |
| そうごうてき(総合的) | tổng hợp | 5課 関連読み物 |
| そうさ(捜査) | điều tra | 8課 学習項目の練習 |
| そうさく(創作) | sáng tác | 4課 関連読み物 |
| そうじぎらい(掃除嫌い) | ghét dọn dẹp | 8課 学習項目の練習 |
| ぞうしん(増進) | nâng cao | 5課 関連読み物 |
| そうぞう(想像) | tưởng tượng | 7課 学習項目 |
| そうだんする(相談する) | bàn bạc | 3課 学習項目 |
| そうなん(遭難) | gặp nạn | 1課 学習項目の練習 |
| ぞくしゅつ(続出) | liên tiếp có | 1課 本文 |
| そくしんする(促進する) | thúc đẩy, xúc tiến | 10課 学習項目の練習 |

| | | | |
|----------------|-------------------------------------|-----|-----------|
| そくせき(足跡) | dấu vết | 6課 | ことばを確かめよう |
| そくばく(束縛) | gò bó | 3課 | キーワード |
| そくばくかん(束縛感) | cảm giác gò bó | 3課 | 本文 |
| そしき(組織) | tổ chức | 7課 | ことばを確かめよう |
| そせん(祖先) | tổ tiên | 10課 | 関連読み物 |
| そそぐ(注ぐ) | rót | 2課 | 扉のページ |
| そだつ(育つ) | lớn lên | 10課 | 本文 |
| そつぎょうしき(卒業式) | lễ tốt nghiệp | 3課 | 学習項目の練習 |
| そつぎょうせい(卒業生) | học sinh tốt nghiệp | 3課 | 関連読み物 |
| そっけなく(素っ気なく) | lạnh lùng, thờ ơ | 2課 | 関連読み物 |
| そっこうせい(即効性) | hiệu quả tức thời | 5課 | 関連読み物 |
| そなえる(備える) | hoàn bị, trang bị | 7課 | 学習項目の練習 |
| ソフト | phần mềm | 9課 | 関連読み物 |
| ソフトめん(ソフト面) | về khả năng tư duy và sáng tạo | 1課 | 本文 |
| そばく(素朴) | đơn giản | 10課 | 関連読み物 |
| そまつに(粗末に) | phũ phàng, tệ bạc | 6課 | 学習項目 |
| そもそも | vốn dĩ | 4課 | 関連読み物 |
| そらす(反らす)(胸を～) | ưỡn, uốn ngược, ngửa (~ ngược) | 5課 | 関連読み物 |
| そろえる | xếp bằng | 5課 | プラスアルファ |
| そんざいする(存在する) | tồn tại | 7課 | 関連読み物 |
| ダース | tá | 4課 | 関連読み物 |
| ～だい(～代)(20～) | những năm tuổi 20 | 3課 | 関連読み物 |
| だい(代)(食事～) | tiền (~ ăn) | 6課 | プラスアルファ |
| たいいくだいがく(体育大学) | trường đại học thể dục thể thao | 5課 | 関連読み物 |
| だいいちにんしゃ(第一人者) | người đứng đầu | 10課 | 学習項目の練習 |
| たいいんする(退院する) | ra viện | 6課 | 学習項目 |
| たいおう(対応) | đáp ứng | 1課 | 本文 |
| たいかい(大会) | đại hội | 5課 | 学習項目の練習 |
| だいがくいんせい(大学院生) | sinh viên cao học | 10課 | 関連読み物 |
| だいきん(代金) | tiền | 2課 | 聴解2 |
| たいぐう(待遇) | đãi ngộ | 8課 | 学習項目 |
| だいきい(台形) | hình thang | 4課 | プラスアルファ |
| たいけん(体験) | trải nghiệm | 1課 | 学習項目の練習 |
| たいこく(大国) | cường quốc | 9課 | 学習項目の練習 |
| たいさく(対策) | đối sách, chính sách đối phó | 1課 | 学習項目 |
| だいいしぜん(大自然) | thiên nhiên, thế giới tự nhiên | 6課 | 関連読み物 |
| たいしょう(対象) | đối tượng | 1課 | 学習項目の練習 |
| たいせき(体積) | thể khối | 4課 | 扉のページ |
| たいそう(体操)(ラジオ～) | tập thể dục (~ trên đài phát thanh) | 5課 | 関連読み物 |
| だいだい | màu da cam | 1課 | 学習項目の練習 |
| たいちょう(体調) | thể trạng | 7課 | 学習項目の練習 |
| たいど(態度) | thái độ | 4課 | 学習項目の練習 |
| たいとう(対等) | bình đẳng | 1課 | 関連読み物 |
| たいびょう(大病) | bệnh nặng | 4課 | 学習項目 |
| だいひょう(代表) | đại diện | 4課 | 学習項目の練習 |
| だいぶぶん(大部分) | phần lớn | 7課 | 関連読み物 |
| たいへいよう(太平洋) | Thái bình dương | 1課 | 作文 |
| タイミング | thời điểm (để làm cái gì đó) | 6課 | 学習項目の練習 |
| たいめんする(対面する) | đối mặt | 10課 | 学習項目の練習 |
| たいよう(太陽) | mặt trời | 7課 | 関連読み物 |
| たいりく(大陸) | đại lục | 8課 | 本文のキーワード |
| たいりょう(大量) | lượng lớn | 9課 | 学習項目の練習 |
| ダイレクト・メール | thư trực tiếp | 7課 | プラスアルファ |
| たえる(絶える) | ngừng | 3課 | 学習項目 |
| たえる(堪える)(鑑賞に～) | dùng (~ để xem) | 9課 | 関連読み物 |
| だえんけい(だ円形) | hình e-líp | 4課 | プラスアルファ |
| たかまる(高まる) | được nâng cao | 3課 | 本文 |
| たかめる(高める) | nâng cao | 1課 | 本文 |
| たからくじ(宝くじ) | xổ số | 7課 | 学習項目の練習 |

| | | |
|--------------------------------|--|--------------|
| たき(滝) | thác nước | 7課 学習項目の練習 |
| だく(抱く) | ôm, áp | 10課 聴解2 |
| たぐい(類) | trung tự, cùng loại | 8課 関連読み物 |
| たけうま(竹馬) | đi cà kheo | 5課 扉のページ |
| たさつ(他殺) | bị sát hại | 8課 関連読み物 |
| たしかに(確かに) | đúng là, chính xác là | 10課 関連読み物 |
| たしざん(足し算) | tính cộng | 4課 キーワード |
| たしゃ(他社) | công ty khác | 4課 学習項目の練習 |
| たす(足す(+)) | cộng | 4課 扉のページ |
| だす(出す)(結論を~) | đưa ra (~ kết luận) | 4課 学習項目 |
| たすう(多数) | đa số | 7課 学習項目 |
| ただ | chỉ | 6課 本文 |
| ただい(多大) | nhều, to lớn | 5課 学習項目 |
| たちば(立場) | lập trường, chỗ đứng | 1課 関連読み物 |
| たちまち | ngay lập tức, bỗng chốc | 8課 関連読み物 |
| たつ(時間が~) | trôi qua, trôi đi (thời gian ~) | 3課 関連読み物 |
| たっする(達する)(内部に~) | đến, đạt (~ phần bên trong) | 8課 本文 |
| たった | chỉ có | 7課 学習項目の練習 |
| だつらく(脱落) | bị bỏ rơi, cho rớt lại | 8課 本文のキーワード |
| たて(縦) | chiều dọc | 4課 扉のページ |
| たてかえ(建て替え) | xây mới | 7課 プラスアルファ |
| たてまえ(建前) | bề ngoài, xã giao bên ngoài | 2課 キーワード |
| たとえ | cho dù | 9課 学習項目 |
| たとえる | ví, ví von | 5課 関連読み物 |
| たどりつく(たどり着く) | đến được | 8課 学習項目の練習 |
| たにん(他人) | người khác | 2課 プラスアルファ |
| たはつ(多発) | xảy ra nhiều | 1課 学習項目の練習 |
| たび(旅) | chuyến đi | 2課 学習項目の練習 |
| たびだつ(旅立つ) | đi sang, chết | 3課 学習項目の練習 |
| たほうめん(多方面) | đa phương diện, nhiều mặt | 8課 学習項目の練習 |
| たまいれ(玉入れ) | ném bóng vào rọ | 5課 学習項目の練習 |
| たまる | tích tụ | 6課 学習項目の練習 |
| たもと | ổng tay | 10課 関連読み物 |
| たやすく | dễ dàng | 10課 本文 |
| たようせい(多様性) | tính đa dạng | 9課 キーワード |
| たんい(単位) | đơn vị | 4課 関連読み物 |
| たんき(短期) | ngắn hạn, thời gian ngắn | 7課 プラスアルファ |
| タンク | bồn | 7課 本文 |
| たんご(単語) | từ vựng | 10課 本文 |
| たんじかん(短時間) | thời gian ngắn | 5課 関連読み物 |
| たんじょうする(誕生する) | ra đời, sinh ra | 3課 学習項目の練習 |
| だんしょく(暖色) | màu nóng | 1課 学習項目の練習 |
| だんじょようきかいきんとうほう (男女雇用機会均等法) | Luật bình đẳng giới về cơ hội việc làm | 3課 ことばを確かめよう |
| たんしんふにんしゃ(単身赴任者) | người đi công tác xa nhà | 3課 学習項目 |
| たんすい(淡水) | nước lợ | 7課 関連読み物 |
| だんすい(断水) | mất nước | 7課 キーワード |
| だんたい(団体) | đoàn | 2課 扉のページ |
| だんちがい(段違い) | khác xa | 10課 学習項目の練習 |
| だんとう(暖冬) | mùa đông ấm | 1課 学習項目 |
| たんなる(単なる) | đơn giản | 10課 学習項目の練習 |
| たんにん(担任) | chủ nhiệm | 9課 学習項目 |
| だんボール(段ボール) | thùng các-tông | 6課 学習項目の練習 |
| だんらく(段落) | đoạn | 1課 内容を確かめよう |
| たんらくてき(短絡的) | nông cạn, hời hợt | 3課 キーワード |
| ち(地) | vùng đất, nơi | 6課 関連読み物 |
| ちい(地位) | địa vị | 7課 ことばを確かめよう |
| ちいき(地域) | khu vực | 10課 学習項目の練習 |
| チーム | đội | 7課 ことばを確かめよう |

| | | |
|----------------|-----------------------------------|-------------|
| チームリーダー | trường, trường nhóm | 1課 学習項目の練習 |
| チェックがら(チェック柄) | hoa văn kẻ sọc vuông | 3課 プラスアルファ |
| ちがひ(違い) | sự khác nhau | 1課 関連読み物 |
| ちかづく(近づく) | đến gần | 8課 学習項目の練習 |
| ちきゅう(地球) | trái đất | 3課 学習項目の練習 |
| チケット | vé | 6課 プラスアルファ |
| ちこくする(遅刻する) | đến muộn | 2課 学習項目の練習 |
| ちしき(知識) | kiến thức | 4課 作文 |
| ちせい(知性) | khả năng trí tuệ | 10課 関連読み物 |
| ちたい(地帯) | dải | 7課 関連読み物 |
| ちなみに | trong khi đó | 10課 学習項目の練習 |
| ちまた | dân gian | 6課 関連読み物 |
| ちやかす(茶化す) | trêu đùa | 10課 学習項目の練習 |
| ちやくよう(着用) | mặc | 3課 本文 |
| チャレンジする | thử sức, vượt qua thử thách | 8課 学習項目の練習 |
| チャンピオン | vô địch | 10課 学習項目 |
| ちゅう(中)(睡眠～) | đang (~ ngủ) | 1課 学習項目の練習 |
| ちゅうおう(中央) | trung tâm, giữa | 1課 作文 |
| ちゅうかりょうり(中華料理) | món ăn Tàu | 3課 学習項目 |
| ちゅうこうせい(中高生) | học sinh cấp 2 | 4課 学習項目の練習 |
| ちゅうじつ(忠実) | trung thực | 8課 学習項目の練習 |
| ちゅうしゃ(駐車) | đỗ xe | 1課 扉のページ |
| ちゅうしん(中心) | giữa, tâm | 4課 聴解2 |
| ちゅうせいぶ(中西部) | vùng Trung Tây | 1課 作文 |
| ちゅうなんべい(中南米) | Trung Nam Mỹ | 8課 本文のキーワード |
| ちゅうりやく(中略) | trích lược | 9課 本文 |
| ちょう(超) | siêu | 9課 学習項目の練習 |
| ちょうかく(聴覚) | thính giác | 10課 学習項目の練習 |
| ちょうき(長期) | thời gian dài | 7課 学習項目 |
| ちょうさ(調査)(市場～) | điều tra (~ thị trường) | 1課 学習項目の練習 |
| ちょうしょ(長所) | sở trường, thế mạnh | 7課 学習項目の練習 |
| ちょうじょう(頂上) | đỉnh | 8課 学習項目の練習 |
| ちょうせい(調整) | điều chỉnh | 1課 キーワード |
| ちょうちん | đèn lồng | 2課 学習項目 |
| ちょうどひん(調度品) | vật dụng thông thường | 9課 学習項目の練習 |
| ちょうむすび(ちょう結び) | buộc thắt nơ | 6課 プラスアルファ |
| ちよきんばこ(貯金箱) | hộp tiết kiệm tiền | 6課 本文 |
| ちよせつ(直接) | trực tiếp | 2課 学習項目 |
| ちよせん(直線) | đường thẳng | 4課 プラスアルファ |
| ちよほうたい(直方体) | hình lập phương | 4課 キーワード |
| チョコレート | sô-cô-la | 2課 学習項目の練習 |
| ちよつけい(直径) | đường kính | 4課 プラスアルファ |
| ちらし | tờ rơi | 7課 プラスアルファ |
| ちり(地理) | địa lý | 8課 プラスアルファ |
| チンパンジー | chimpanzee | 8課 聴解2 |
| ついかする(追加する) | thêm | 6課 学習項目の練習 |
| ついきゅう(追究) | tìm hiểu sâu, nghiên cứu sâu thêm | 4課 関連読み物 |
| ついで(次いで) | tiếp theo | 8課 学習項目の練習 |
| ついに | cuối cùng | 8課 本文 |
| つうか(通貨) | tiền tệ | 6課 作文 |
| つうき(通気) | thông thoáng, thông khí | 7課 学習項目の練習 |
| つうじる(通じる) | thông qua | 9課 学習項目の練習 |
| つうしん(通信) | thông tin, trao đổi thư từ | 5課 学習項目の練習 |
| つうほうする(通報する) | thông báo | 10課 学習項目の練習 |
| ツール | công cụ | 9課 学習項目の練習 |
| つうわ(通話) | nói chuyện điện thoại | 9課 学習項目の練習 |
| つかいすて(使い捨て) | dùng một lần | 7課 プラスアルファ |
| つかれ(疲れ) | sự mệt mỏi | 2課 学習項目 |
| つき(機能～) | kèm theo (~ chức năng) | 9課 学習項目の練習 |

つぎつぎに(次々に)
つきひ(月日)
つく(うそを~)
つく(見当が~)
つく(力が~)
つぐ(継ぐ)(歌い~)
つくりばなし(作り話)
つける(差を~)
つける(白黒を~)
つける(眼を~)
つたわる(伝わる)
つち(土)
つちかう(培う)
つつむ(包む)
つとめる(務める)
つな(綱)
つながる(省エネに~)
つなげる
つなひき(綱引き)
つなみ(津波)
つまり
つみあげる(積み上げる)
つみき(積み木)
つむ(摘む)
つめ
つらい
つる
てあて(手当)(育児~)
ていあん(提案)
ディーゼル
ていがくねん(低学年)
ていかする(低下する)
ていきてき(定期的)
ていげん(低減)
ていしゅつする(提出する)
ていすいじゅん(低水準)
ていぞく(低俗)
ていちゃくする(定着する)
ていど(程度)
ていめいする(低迷する)
データ(パソコン~)
テーマ
テーマパーク
できごと(出来事)
できす(適す)
できせい(適性)
できせつ(適切)
てきど(適度)
てきとう(適当)
てきよう(適用)
てくび(手首)
デジタルほうそう(デジタル放送)
でしゃばり
てじゅん(手順)
てすう(手数)
デスクワーク
てちょう(手帳)
てつづき(手続き)
てっぺん(頭の~)

liên tiếp
ngày tháng
nói (~ dối)
được (dự đoán ~)
hình thành (~ năng lực)
liên tục hát
chuyện bịa
tạo, đặt (~ khoảng cách)
làm cho (~ trắng đen rõ ràng)
đưa mắt nhìn
truyền
đất
nuôi dưỡng
bọc
làm việc
lười
đưa tới, dẫn tới (~ tiết kiệm năng lượng)
kết nối
kéo co
sóng thần
tóm lại
xếp chồng
xếp hình
ngắt, hái
móng vuốt
mệt mỏi, khó khăn
dây leo
trợ cấp (~ nuôi con)
đề xuất
diesel
những năm học cấp thấp
giảm
(mang tính) định kỳ
giảm
trình, nộp
tiêu chuẩn thấp
rẻ tiền, tục tũu
thân thuộc, gần bó
mức độ
trì trệ, tụt dốc
dữ liệu (~ máy vi tính)
chủ đề
công viên chủ đề
sự kiện
phù hợp, thích hợp
tính hợp lý
thích hợp
thích hợp, đúng mức
thích hợp
áp dụng
cổ tay
phát sóng kỹ thuật số
can dự, xen vào
các bước chơi
phiên toái
công việc văn phòng
sổ tay
thủ tục
đỉnh (~ đầu)

2課 学習項目の練習
9課 学習項目の練習
2課 本文
6課 学習項目の練習
4課 関連読み物
2課 学習項目の練習
2課 学習項目の練習
4課 関連読み物
1課 プラスアルファ
10課 関連読み物
10課 学習項目の練習
9課 学習項目の練習
7課 関連読み物
10課 ことばを確かめよう
5課 関連読み物
5課 扉のページ
1課 学習項目の練習
4課 関連読み物
5課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
8課 聴解2
4課 キーワード
5課 扉のページ
3課 キーワード
10課 プラスアルファ
2課 本文
1課 学習項目の練習
1課 学習項目
7課 内容を確認めよう
4課 学習項目の練習
5課 本文
10課 学習項目の練習
3課 学習項目の練習
7課 学習項目の練習
7課 学習項目の練習
8課 ことばを確かめよう
9課 キーワード
9課 関連読み物
5課 関連読み物
6課 学習項目
7課 学習項目の練習
1課 作文
10課 学習項目の練習
8課 学習項目の練習
3課 学習項目
3課 学習項目の練習
10課 学習項目の練習
5課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
4課 関連読み物
5課 プラスアルファ
6課 学習項目の練習
8課 作文
5課 作文
6課 学習項目の練習
5課 関連読み物
9課 学習項目の練習
1課 学習項目
5課 関連読み物

| | | |
|----------------|------------------------------------|--------------|
| てにする(手にする) | có trong tay | 2課 学習項目の練習 |
| てまえ(手前) | trước | 4課 本文 |
| でまわる(出回る) | được lưu thông, được quay vòng | 6課 本文 |
| でむく(出向く) | tự đến | 6課 学習項目の練習 |
| デメリット | cái dở, cái yếu | 1課 関連読み物 |
| でる(出る)(人気が～) | được (~ ưa thích) | 9課 学習項目 |
| てれわらい(照れ笑い) | cười ngượng | 2課 学習項目の練習 |
| てん(点)(いい～) | điểm, mặt (~ tốt) | 3課 扉のページ |
| てんか(天下) | thiên hạ | 6課 扉のページ |
| てんかいず(展開図) | sơ đồ triển khai | 4課 関連読み物 |
| てんかん(転換) | chuyển, thay đổi | 2課 学習項目の練習 |
| でんき(伝記) | truyền kỳ | 9課 作文 |
| てんこう(天候) | thời tiết | 8課 学習項目 |
| てんさい(天才) | thiên tài | 10課 関連読み物 |
| でんし(電子) | điện tử | 6課 扉のページ |
| てんしょく(転職) | chuyển việc | 3課 学習項目の練習 |
| てんせん(点線) | đường kẻ khuyết | 4課 聴解2 |
| でんとう(伝統) | truyền thống | 9課 本文 |
| でんとうぶんか(伝統文化) | văn hóa truyền thống | 5課 学習項目の練習 |
| てんない(店内) | trong cửa hàng | 1課 学習項目 |
| てんめつ(点滅) | nhấp nháy | 7課 学習項目の練習 |
| でんりょく(電力量) | lượng điện | 7課 学習項目の練習 |
| といなおす(問い直す) | hỏi lại | 5課 本文 |
| ～とう(頭)(8万～) | con (8 vạn ~) | 10課 学習項目の練習 |
| とうぎする(討議する) | bàn luận, thảo luận | 4課 学習項目 |
| とうけつする(凍結する) | đông cứng | 8課 関連読み物 |
| どうさ(動作) | động tác | 5課 プラスアルファ |
| とうじ(当時) | đương thời, lúc đó | 3課 関連読み物 |
| どうし(同士)(親戚～) | người cùng (~ họ hàng) | 8課 関連読み物 |
| とうしょ(投書) | thư góp ý | 4課 作文 |
| とうじょう(登場) | có mặt, xuất hiện | 1課 関連読み物 |
| どうじょう(同情) | đồng cảm | 8課 学習項目の練習 |
| どうそうかい(同窓会) | buổi liên hoan gặp gỡ bạn cùng học | 6課 学習項目 |
| とうたつ(到達) | đến | 8課 プラスアルファ |
| とうちゃくする(到着する) | đến | 2課 扉のページ |
| とうてん(当店) | cửa hàng này, cửa hàng chúng tôi | 6課 プラスアルファ |
| どうどうと(堂々と) | đường đường chính chính | 1課 関連読み物 |
| どうどうとする(堂々とする) | đường hoàng đĩnh đạc | 4課 学習項目の練習 |
| どうにゅうする(導入する) | áp dụng, đưa vào | 1課 本文 |
| とうひん(盗品) | đồ lấy trộm | 6課 ことばを確かめよう |
| どうぶつ(動物) | động vật | 8課 学習項目 |
| どうぶつがくてき(動物学的) | về phương diện động vật học | 8課 学習項目 |
| とうほくちほう(東北地方) | vùng Đông-Bắc | 2課 作文 |
| どうやら | có vẻ, xem ra | 8課 関連読み物 |
| どうようする(動揺する) | dao động | 2課 関連読み物 |
| とうろん(討論) | bàn luận, thảo luận | 4課 学習項目の練習 |
| とおまわし(遠回し) | nói vòng, nói bóng nói gió | 9課 本文 |
| とおりかかる(通りかかる) | đi ngang qua | 9課 扉のページ |
| トーン | tông | 10課 学習項目の練習 |
| とかい(都会) | đô thị | 3課 学習項目の練習 |
| ときどきする | hồi hộp | 9課 プラスアルファ |
| ときには | thình thoảng, đôi khi | 2課 プラスアルファ |
| とく(得) | lời, có lời | 6課 学習項目の練習 |
| とく(解く)(問題を～) | giải (~ bài) | 4課 内容を確かめよう |
| とくしゅ(特殊) | đặc thù, đặc biệt | 6課 キーワード |
| とくしょ(読書) | sách đọc | 9課 学習項目の練習 |
| とくちょう(特徴) | đặc trưng, đặc điểm | 8課 学習項目の練習 |
| とくに(特に) | đặc biệt | 7課 プラスアルファ |
| どくりつする(独立する) | độc lập | 1課 作文 |

| | | | |
|--------------------|--|-----|-----------|
| とぐる | cuộn tròn | 6課 | 学習項目の練習 |
| とげる(遂げる)(成長を～) | hoành thành, đạt (~ tăng trưởng) | 8課 | 学習項目の練習 |
| ところが | thế nhưng | 1課 | 本文 |
| とさんか(登山家) | nhà leo núi | 5課 | 学習項目 |
| とし(都市) | đô thị, thành thị | 1課 | 学習項目 |
| としか(都市化) | đô thị hóa | 8課 | 学習項目の練習 |
| とじこもる(閉じこもる) | ở lì | 7課 | 学習項目の練習 |
| どじょう(土壌) | thổ nhưỡng | 7課 | 関連読み物 |
| とちゅう(途中) | giữa chừng | 7課 | 学習項目の練習 |
| どちらかという | có thể nói là | 8課 | 作文 |
| とっつきにくい | khó tiếp cận | 9課 | 学習項目の練習 |
| ドット | chấm bi | 3課 | プラスアルファ |
| とどけで(届け出) | trình báo | 1課 | 学習項目の練習 |
| ととのう(整う) | được hoàn thiện | 5課 | 関連読み物 |
| とどまる(そこに～) | dừng lại (~ ở đó) | 8課 | 本文 |
| とにかく | trước hết | 9課 | 学習項目の練習 |
| とのさま(殿様) | tướng quân | 9課 | 扉のページ |
| とびこむ(跳び込む) | nhảy xuống, lao xuống | 5課 | 扉のページ |
| とびのる(飛び乗る) | nhảy tàu, lao lên tàu | 2課 | 学習項目の練習 |
| どひょういり(土俵入り) | vào sân đấu | 3課 | 学習項目の練習 |
| とぶ(跳ぶ) | nhảy | 5課 | 扉のページ |
| とぼしい(乏しい) | nghèo | 4課 | 学習項目の練習 |
| とらえる(思い出として～) | nhận thức, nắm bắt (như là kỷ niệm) | 3課 | 関連読み物 |
| トラック | xe tải | 4課 | 関連読み物 |
| トラブル | vụ rắc rối | 1課 | プラスアルファ |
| ドラマ | kịch | 9課 | ことばを確かめよう |
| とりいれる(取り入れる) | đưa vào | 5課 | 学習項目の練習 |
| とりくむ(取り組む)(教育問題に～) | dốc tâm (~ vào các vấn đề của nền giáo | 5課 | 学習項目 |
| とりそろえる(取りそろえる) | có đầy đủ | 7課 | 学習項目の練習 |
| とりだす(取り出す) | lấy ra, lôi ra | 1課 | 学習項目 |
| どりよく(努力) | nỗ lực | 7課 | ことばを確かめよう |
| ドリンク剤 | nước uống tăng lực | 7課 | 学習項目の練習 |
| とる(コミュニケーションを～) | thực hiện (~ giao tiếp) | 10課 | 本文 |
| とる(年を～) | có (~ tuổi) | 9課 | 本文 |
| とる(採る) | lấy | 8課 | 学習項目の練習 |
| トレー | khay | 7課 | プラスアルファ |
| ～トン(3,000～) | ～ tấn (3000～) | 6課 | 本文 |
| とんがる | nhọn | 4課 | 学習項目の練習 |
| とんどん | nhanh như thổi | 9課 | 扉のページ |
| ナース | y tá | 1課 | 本文 |
| ない(内)(病院～) | trong (~ bệnh viện) | 3課 | 学習項目 |
| ないぞうしぼう(内臓脂肪) | mỡ nội tạng | 5課 | 関連読み物 |
| ないぶ(内部) | nội bộ, phần bên trong | 8課 | 本文 |
| ないよう(内容) | nội dung | 1課 | キーワード |
| ないりくぶ(内陸部) | khu vực trong đất liền | 10課 | 学習項目の練習 |
| なかじき(中敷き) | miếng lót giày | 6課 | 本文 |
| ながす(流す) | xả | 7課 | 本文 |
| なかまどうし(仲間同士) | cùng đàn | 10課 | 学習項目の練習 |
| ながめる(眺める) | ngắm | 9課 | 学習項目 |
| ながれ(流れ) | các bước | 7課 | 作文 |
| ながれだす(流れ出す) | cho chảy ra, đổ ra | 8課 | 本文 |
| なくなる(亡くなる) | mất, chết | 1課 | 学習項目 |
| なさけない(情けない) | không chấp nhận được, đáng tiếc | 2課 | 学習項目の練習 |
| なす(ことを～) | làm (~ việc) | 8課 | 学習項目 |
| なぞ(謎) | câu hỏi, câu đố | 9課 | 学習項目の練習 |
| ナチュラル | tự nhiên | 1課 | 扉のページ |
| なついん(捺印) | đóng dấu | 4課 | 学習項目の練習 |
| なつかしい | nhớ, lâu ngày nhớ nhau | 6課 | 学習項目 |
| なつかしむ(懐かしむ) | nhớ lại | 9課 | 学習項目 |

なっとう(納豆)
なっとく(納得)
ななめ(斜め)
なにがた(何型)
なにごと(何事)
なによりも(何よりも)
なのはな(菜の花)
なまけもの(怠け者)
なやみ(悩み)
ならぶ(並ぶ)(小説と～)
ならべる(並べる)
なりたつ(成り立つ)
なる(スパゲティが～)
なるもの(リクルートスーツ～)
なわとび(縄跳び)
なわばり(縄張り)
なんきょく(南極)
なんだか
なんたん(南端)
なんと(何と)
なんとなく(何となく)
なんぶ(南部)
なんべい(南米)
なんぼく(南北)
にあう(似合う)
ニーズ
にがおえ(似顔絵)
にぎる(握る)(手を～)
にじむ
にせさつ(偽札)
にちじ(日時)
にちじょうせいかつ(日常生活)
にどと(二度と)
にぶい(鈍い)(感受性が～)
にやっとする
ニュアンス
にゆうかいする(入会する)
にゆうがくきん(入学金)
にゆうがくしけん(入学試験)
にゆうじ(乳児)
にゆうじょう(入場)
にゆうじょうしゃ(入場者)
にゆうりょく(入力)
にらむ
にらめっこ
にる(似る)
にんき(人気)
にんげん(人間)
にんげんかん(人間観)
にんげんかんけい(人間関係)
にんげんなみ(人間並み)
にんしきする(認識する)
にんしん(妊娠)
にんずう(人数)
ぬける(抜ける)(子供っぽさが～)
ぬすむ(盗む)
ぬの(布)
ねあげ(値上げ)
ねじる

món đậu tương lên men
thuyết phục
chéo
nhóm gì
việc gì
hơn bất cứ thứ gì
hoa cải
lười biếng, kẻ lười biếng
trăn trở
xếp ngang hàng với (~ tiểu thuyết)
xếp
có được, hình thành, thành lập
ra quả (~ mì Ý)
một thứ gọi là
nhảy dây
đánh dấu lãnh thổ, lãnh thổ
Nam Cực
chẳng hiểu tại sao
điểm cực Nam
những
không hiểu sao
miền Nam
Nam Mỹ
Bắc Nam
hợp
nhu cầu
tranh chân dung khuôn mặt
nắm (~ tay)
thăm
tiền giả
ngày giờ
sinh hoạt thường ngày
lần thứ hai
kém (khả năng cảm thụ ~)
cười nhếch mép
sắc thái, nét nghĩa
gia nhập hội viên
tiền nhập học
thi vào trường
trẻ nhũ nhi
vào cửa
người vào
nhập
lừa
nhìn lâu
giống
ưa chuộng
con người
nhân sinh quan
quan hệ giữa người với người
ngang hàng với con người
nhận thức
mang thai
số người
mất đi (~ về trẻ con)
ăn trộm
vải
tăng giá
vận

4課 学習項目の練習
10課 関連読み物
4課 学習項目の練習
8課 扉のページ
5課 ことばを確かめよう
5課 学習項目
6課 学習項目
8課 学習項目の練習
6課 学習項目の練習
9課 本文
9課 扉のページ
7課 学習項目
2課 本文
1課 関連読み物
5課 扉のページ
10課 キーワード
7課 関連読み物
9課 学習項目の練習
8課 本文
8課 関連読み物
2課 関連読み物
2課 作文
8課 本文のキーワード
8課 本文
3課 本文
1課 学習項目の練習
9課 キーワード
2課 関連読み物
10課 学習項目
6課 作文
8課 学習項目
5課 学習項目の練習
6課 プラスアルファ
8課 作文
9課 プラスアルファ
10課 学習項目の練習
4課 学習項目の練習
6課 プラスアルファ
8課 学習項目
10課 キーワード
6課 プラスアルファ
6課 プラスアルファ
7課 学習項目の練習
10課 関連読み物
5課 関連読み物
10課 本文
2課 学習項目の練習
7課 扉のページ
8課 聴解2
2課 学習項目の練習
10課 学習項目の練習
7課 関連読み物
7課 学習項目の練習
5課 作文
9課 学習項目
6課 ことばを確かめよう
1課 学習項目の練習
1課 学習項目の練習
5課 プラスアルファ

| | | |
|-------------------|---------------------------------------|--------------|
| ねだん(値段) | giá | 3課 本文 |
| ねっこうりつ(熱効率) | hiệu suất nhiệt | 3課 ことばを確かめよう |
| ネット(～社会) | mạng (xã hội ~) | 7課 学習項目の練習 |
| ネットいじめ | trêu chọc trên mạng | 3課 学習項目の練習 |
| ネットオークション | đấu giá trên mạng | 2課 学習項目の練習 |
| ネットしよう(ネット使用) | sử dụng mạng | 3課 学習項目の練習 |
| ねばねばする | nhầy nhầy, nhót | 4課 学習項目の練習 |
| ねぼうする(寝坊する) | ngủ nướng, ngủ dậy muộn | 9課 プラスアルファ |
| ねらい | (điều) nhắm tới, mục đích | 1課 本文 |
| ねらう | nhắm tới | 7課 学習項目の練習 |
| ねんかん(年間) | năm | 6課 本文 |
| ねんだい(年代) | những năm tuổi | 3課 関連読み物 |
| ねんりつ(年率) | tỷ lệ tính theo năm | 8課 学習項目の練習 |
| ねんりょう(燃料) | nhiên liệu | 4課 学習項目の練習 |
| ねんれい(年齢) | độ tuổi, lứa tuổi | 5課 本文 |
| ノイローゼ | bệnh thần kinh | 7課 学習項目の練習 |
| のう(脳) | não | 10課 学習項目の練習 |
| のうこん(濃紺) | màu xanh thẫm, màu chàm, màu tím than | 1課 関連読み物 |
| のうりよく(能力) | khả năng, năng lực | 2課 関連読み物 |
| のこり(残り) | còn lại | 7課 関連読み物 |
| のこりゆ(残り湯) | nước nóng còn thừa | 7課 本文 |
| のしぶくろ(のし袋) | phong bao đựng tiền mừng, tiền phúng | 6課 プラスアルファ |
| のぞましい(望ましい)(環境が～) | muốn có, mong muốn | 5課 内容を確認しよう |
| のばす(伸ばす) | tăng cường | 4課 学習項目の練習 |
| のぼる(上る) | lên đến | 6課 本文 |
| のぼる(昇る)(日が～) | lên (mặt trời ~) | 8課 学習項目の練習 |
| のる(載る) | đăng tải | 2課 学習項目の練習 |
| ば(場) | nơi, chỗ | 6課 本文 |
| パーカー | áo khoác ni | 3課 プラスアルファ |
| はあくする(把握する) | nắm, nắm chắc | 10課 学習項目の練習 |
| パーセント | phần trăm | 6課 本文 |
| ハートがら(ハート柄) | hoa văn hình trái tim | 3課 プラスアルファ |
| ハードめん(ハード面) | về mặt cơ sở vật chất | 1課 本文 |
| はい(灰) | tro | 9課 扉のページ |
| はいきぶつ(廃棄物) | rác thải | 6課 キーワード |
| はいすい(排水) | thoát nước, thải nước | 7課 キーワード |
| はいたつにん(配達人) | người đưa thư, nhân viên chuyển phát | 1課 聴解2 |
| ばいばい(売買) | mua bán | 2課 学習項目の練習 |
| ハイブリッドしゃ(車) | xe hybrid | 4課 学習項目の練習 |
| ばいりつ(倍率) | tỷ lệ | 8課 学習項目 |
| はいりょ(配慮) | cân nhắc | 3課 ことばを確かめよう |
| はいる(入る)(お茶が～) | pha (~ trà) | 2課 関連読み物 |
| パイロット | phi công | 8課 学習項目の練習 |
| はか(墓) | mộ | 9課 扉のページ |
| はかい(破壊) | phá hủy | 7課 学習項目 |
| ばかばかしい | ngu ngốc | 2課 学習項目の練習 |
| はかる(図る) | nhằm | 2課 学習項目の練習 |
| ～はく(～拍) | nhịp | 2課 プラスアルファ |
| はくい(白衣) | áo blu trắng | 1課 本文 |
| はくし(博士) | tiến sỹ | 2課 本文 |
| はくす(博す)(人気を～) | được, dành được (~ ưa chuộng) | 2課 学習項目の練習 |
| ばくはつ(爆発) | nổ | 8課 学習項目の練習 |
| はくりよく(迫力) | khí lực | 9課 学習項目の練習 |
| はげしい(激しい) | khốc liệt, gay gắt | 4課 学習項目の練習 |
| はげむ(励む)(仕事に～) | khích lệ | 6課 関連読み物 |
| はさむ | kẹp | 4課 聴解2 |
| パジャマ | bộ pajama | 9課 プラスアルファ |
| はずかしい(恥ずかしい) | xấu hổ | 1課 プラスアルファ |
| はずべき(恥ずべき) | đáng xấu hổ | 2課 学習項目の練習 |

| | | |
|-----------------|--|--------------|
| はずむ(弾む)(話が～) | rôm rả (câu chuyện ~) | 6課 学習項目の練習 |
| はずれる(外れる) | chệch, tuột | 2課 キーワード |
| パスワード | mật khẩu | 1課 学習項目の練習 |
| はせん(波線) | đường sóng lượn | 4課 プラスアルファ |
| はた(旗) | lá cờ | 1課 作文 |
| はだ(肌) | da | 1課 関連読み物 |
| パターン | dạng | 4課 本文 |
| はっきする(発揮する) | phát huy | 3課 扉のページ |
| バッグ | vali | 1課 学習項目の練習 |
| はつげん(発言) | phát ngôn | 9課 内容を確認めよう |
| はっけんする(発見する) | phát hiện | 2課 本文 |
| はっこう(発行) | phát hành | 6課 聴解 |
| はっしゃ(発車) | chuyển bánh, xuất phát | 2課 学習項目の練習 |
| はっせいする(発生する) | phát sinh | 2課 学習項目の練習 |
| はっそう(発想) | ý tưởng | 3課 本文 |
| はったつ(発達) | phát triển | 5課 キーワード |
| はってん(発展) | phát triển | 4課 関連読み物 |
| はつばいする(発売する) | bán ra, tung ra | 4課 学習項目の練習 |
| はっぴょうする(発表する) | công bố | 1課 学習項目 |
| バトミントン | cầu lông | 10課 学習項目の練習 |
| はながら(花柄) | hoa văn hoa | 3課 プラスアルファ |
| はなざかり(花盛り) | nở rộ, thịnh hành, cao trào | 10課 学習項目の練習 |
| はなしあう(話し合う) | nói chuyện với nhau | 7課 プラスアルファ |
| はなれる(離れる)(人と～) | xa (~ con người) | 4課 学習項目の練習 |
| はばひろい(幅広い) | rộng rãi, đông đảo | 4課 学習項目 |
| パブリックコメント | biên luận công khai | 9課 学習項目の練習 |
| はみがき(歯磨き) | đánh răng | 7課 本文 |
| はらぐろい(腹黒い) | bụng dạ đen tối | 1課 プラスアルファ |
| ばらばらに | rời rạc | 9課 学習項目 |
| バランス | thăng bằng, cân bằng | 5課 関連読み物 |
| はり(針) | kim | 4課 プラスアルファ |
| はるか | xa cách | 8課 関連読み物 |
| バレンタイン・デー | ngày Valentine | 2課 学習項目の練習 |
| パワーハラスメント | trù dập, cấp trên cậy quyền bắt nạt cấp dưới | 7課 学習項目の練習 |
| はんきゅう(半球) | hình bán cầu | 4課 プラスアルファ |
| はんきょう(反響) | va đập | 10課 学習項目の練習 |
| はんけい(半径) | bán kính | 4課 プラスアルファ |
| はんざい(犯罪) | tội phạm | 8課 学習項目の練習 |
| はんすう(半数) | một nửa | 7課 本文 |
| はんする(反する)(精神に～) | đi ngược (~ với tinh thần) | 5課 学習項目の練習 |
| はんせいする(反省する) | rút kinh nghiệm | 4課 学習項目の練習 |
| はんそうする(搬送する) | chở | 10課 学習項目の練習 |
| はんたい(反対) | phản đối | 3課 本文 |
| はんたいしょく(反対色) | màu đối nghịch | 1課 本文 |
| はんだんする(判断する) | nhận định | 6課 学習項目の練習 |
| パンツ | quần | 3課 聴解2 |
| ばんのう(万能) | vạn năng | 9課 学習項目の練習 |
| ハンバーガー | bánh hăm-bơ-gơ | 2課 聴解2 |
| はんばいき(販売機) | máy bán hàng tự động | 7課 学習項目の練習 |
| はんばいする(販売する) | bán | 2課 聴解2 |
| はんめいする(判明する) | xác định rõ | 10課 学習項目の練習 |
| ひ(費)(医療～) | chi phí, tiền phí (~ y tế) | 1課 ことばを確認めよう |
| ひ(碑)(力士～) | bia (~ lực sỹ) | 3課 学習項目の練習 |
| ひあい(悲哀) | bi ai | 10課 学習項目の練習 |
| ひいでる(秀でる) | nổi trội | 5課 学習項目の練習 |
| ひうちいし(火打ち石) | đá đánh lửa | 8課 関連読み物 |
| ひがい(被害) | thiệt hại | 1課 学習項目 |
| ひがいしゃ(被害者) | người bị nạn, người bị hại | 8課 学習項目の練習 |

| | | |
|----------------|-------------------------------------|--------------|
| ひかえめ(控え目) | chừng mực, mực thước | 8課 作文 |
| ひかく(比較) | so sánh | 5課 内容を確認めよう |
| ひかり(光) | ánh sáng | 1課 作文 |
| ひかれる(引かれる) | bị lôi cuốn | 9課 学習項目の練習 |
| ひきざん(引き算) | tính trừ | 4課 キーワード |
| ひきつえんしゃ(非喫煙者) | người không hút thuốc | 1課 学習項目の練習 |
| ひく(引く(一)) | trừ | 4課 扉のページ |
| ひく(引く)(線を~) | kẻ (~ đường thẳng) | 4課 学習項目の練習 |
| ひく(引く)(バッグを~) | kéo (~ vali) | 1課 学習項目の練習 |
| ひこうしき(非公式) | không công khai | 3課 学習項目の練習 |
| ひごろ(日ごろ) | thường ngày | 2課 本文 |
| ひざ | đầu gối | 5課 プラスアルファ |
| ひさいしゃ(被災者) | nạn nhân thiên tai | 9課 学習項目の練習 |
| ひさいち(被災地) | vùng bị thiệt hại | 9課 学習項目の練習 |
| ひざし(日差し) | ánh sáng mặt trời, tia nắng | 1課 学習項目の練習 |
| ひさしい(久しい) | đã từ lâu | 9課 関連読み物 |
| ひさん(悲惨) | thảm khốc | 8課 学習項目の練習 |
| ひじ | khủy tay | 5課 プラスアルファ |
| ビジットジャパン | thăm Nhật Bản | 8課 学習項目の練習 |
| ビジネス | thương mại | 9課 作文 |
| ビジュアル | trực quan, thị giác | 9課 本文 |
| びじゅつひん(美術品) | sản phẩm mỹ thuật, sản phẩm mỹ nghệ | 6課 ことばを確認めよう |
| ひしょ(秘書) | thư ký | 8課 学習項目の練習 |
| びじょ(美女) | mỹ nữ, người con gái đẹp | 9課 学習項目の練習 |
| びしょう(微笑) | mỉm cười | 10課 関連読み物 |
| ひじょうしき(非常識) | điều không bình thường | 2課 学習項目の練習 |
| ひっかける(引っ掛ける) | vướng | 5課 作文 |
| ひっこし(引っ越し) | chuyển nhà | 1課 学習項目 |
| ひっしに(必死に) | quyết chí, hết mình | 2課 学習項目の練習 |
| ひっしゃ(筆者) | tác giả, người viết | 2課 内容を確認めよう |
| ひつようせい(必要性) | tính cần thiết | 3課 関連読み物 |
| ひていする(否定する) | phủ định | 2課 本文 |
| ヒドイ | tồi tệ | 10課 学習項目の練習 |
| ひとこと(一言) | đôi lời | 2課 本文 |
| ひとで(人手) | người làm, nhân lực | 2課 学習項目 |
| ひとりぐらし(一人暮らし) | sống một mình | 8課 学習項目の練習 |
| ひな | con non | 10課 聴解2 |
| ひなん(非難) | phê bình | 10課 学習項目の練習 |
| ビニールがさ(ビニール傘) | ô nilon | 7課 プラスアルファ |
| ひにく(皮肉) | châm biếm, mỉa mai | 2課 プラスアルファ |
| ひぼん(非凡) | phi thường | 2課 学習項目 |
| ひまん(肥満) | béo phì | 5課 学習項目の練習 |
| ひみつ(秘密) | bí mật | 9課 学習項目の練習 |
| ひめい(悲鳴) | tiếng kêu, tiếng thét | 6課 学習項目の練習 |
| ひも | đây | 9課 学習項目の練習 |
| ひやくてき(飛躍的) | vọt | 4課 学習項目の練習 |
| ひやす(冷やす) | làm lạnh | 7課 学習項目の練習 |
| ひよう(費用) | chi phí | 6課 学習項目 |
| ~びょう(秒)(0.7~) | ~ giây (0,7 ~) | 10課 関連読み物 |
| ひょうが(氷河) | sông băng | 8課 関連読み物 |
| ひょうがき(氷河期) | Kỷ băng hà | 8課 本文のキーワード |
| ひょうげん(表現) | cách nói, diễn đạt | 1課 プラスアルファ |
| ひょうげんりよく(表現力) | khả năng diễn đạt | 4課 学習項目の練習 |
| ひょうこう(標高) | cao độ | 8課 関連読み物 |
| ひょうせつ(氷雪) | băng tuyết | 7課 関連読み物 |
| びょうどう(平等) | bình đẳng | 3課 キーワード |
| びょうどうせい(平等性) | tính công bằng | 3課 本文 |
| ひょうばん(評判) | (sự) đánh giá | 3課 聴解2 |
| ひょうめん(表面)(地球~) | bề mặt (~ trái đất) | 7課 扉のページ |

| | | |
|-------------------|------------------------------|--------------|
| ひらく(開く) | mở, dạng | 5課 プラスアルファ |
| びりびりに | xoẹt xoẹt (tiếng xé giấy) | 9課 学習項目 |
| ひろうする(披露する) | công bố, ra mắt, trình bày | 2課 本文 |
| ひろがる(広がる) | lan rộng | 9課 学習項目の練習 |
| ひろがる(広がる)(意欲が～) | được mở rộng (ham mê ~) | 4課 関連読み物 |
| ひろがる(広がる)(人間関係が～) | được mở rộng (mối quan hệ ~) | 5課 学習項目の練習 |
| ひろげる(広げる) | mở rộng | 4課 関連読み物 |
| ひろば(広場) | quảng trường | 1課 学習項目の練習 |
| ひろまる(広まる) | lan rộng | 8課 関連読み物 |
| ひわ(秘話) | câu chuyện bí mật | 4課 学習項目 |
| びん(瓶) | binh, lọ | 8課 本文 |
| ピンク | màu hồng | 1課 本文 |
| ひんこん(貧困) | nghèo | 5課 キーワード |
| ひんばんに(頻繁に) | thường xuyên | 3課 学習項目の練習 |
| ひんぷ(貧富) | giàu nghèo | 3課 キーワード |
| びんぼうゆすり(貧乏ゆすり) | rung chân, lắc lư đầu gối | 2課 関連読み物 |
| ふあん(不安) | bất an, lo lắng | 1課 本文 |
| ぶい(部位) | bộ phận | 1課 キーワード |
| ふうけい(風景) | phong cảnh | 6課 作文 |
| ふうし(風刺) | châm biếm | 9課 キーワード |
| ブーム | sự bùng nổ | 4課 学習項目の練習 |
| ぶか(部下) | cấp dưới | 2課 学習項目の練習 |
| ぶがいしゃ(部外者) | người bên ngoài | 8課 学習項目 |
| ふかけつ(不可欠) | không thể thiếu | 3課 学習項目の練習 |
| ふかまる(深まる) | sâu sắc, sâu đậm | 8課 学習項目の練習 |
| ふかみ(深み) | chiều sâu | 9課 学習項目の練習 |
| ふかみどり(深緑) | màu xanh lá cây đậm | 1課 聴解2 |
| ふかめる(深める) | đào sâu, làm sâu sắc thêm | 4課 作文 |
| ふきゅう(普及) | phổ biến | 5課 学習項目の練習 |
| ふきん(付近) | gần | 8課 本文 |
| ふく(吹く)(ホルンを～) | thổi (~ kèn sáo) | 1課 聴解2 |
| ふくそう(服装) | trang phục, quần áo | 3課 学習項目の練習 |
| ふくむ(含む) | bao gồm | 1課 学習項目の練習 |
| ふくめ(含め) | bao gồm | 1課 本文 |
| ふくらはぎ | bắp chân | 5課 関連読み物 |
| ふくろ(袋) | bao đựng | 6課 プラスアルファ |
| ふこう(不幸) | bất hạnh | 6課 関連読み物 |
| ふさわしい | thích hợp, phù hợp | 4課 学習項目 |
| ぶじ(無事) | binh an vô sự | 9課 学習項目の練習 |
| ふしぎ(不思議) | kỳ lạ | 1課 関連読み物 |
| ふそく(不足) | thiếu | 2課 学習項目 |
| ぶぞく(部族) | bộ tộc | 1課 作文 |
| ふたん(負担) | tải, gánh nặng | 1課 本文 |
| ふちどり | trang trí khung viền | 6課 作文 |
| ふつうに(普通に) | thông thường | 9課 関連読み物 |
| ふっきん(腹筋) | cơ bụng | 5課 関連読み物 |
| ぶつし(物資) | vật tư, vật chất | 9課 学習項目の練習 |
| ぶつぶつこうかん(物々交換) | vật đổi vật | 2課 学習項目の練習 |
| ふどう(不動) | không hề lay chuyển | 10課 学習項目の練習 |
| ふなたび(船旅) | du lịch bằng tàu | 2課 学習項目の練習 |
| ぶなん(無難) | vô sự, an toàn | 1課 関連読み物 |
| ふにおちない(ふに落ちない) | không được thuyết phục | 2課 学習項目の練習 |
| ふひつよう(不必要) | không cần | 3課 作文 |
| ふびょうどう(不平等) | bất bình đẳng | 3課 本文 |
| ぶぶん(部分)(一～) | phần (một ~) | 4課 ことばを確かめよう |
| ふへい(不平) | bất bình | 3課 学習項目の練習 |
| ふまえる(踏まえる) | phản ánh | 4課 学習項目の練習 |
| ふやす(増やす) | tăng | 2課 学習項目の練習 |
| プライベート | việc riêng | 3課 学習項目の練習 |

| | | |
|------------------|-----------------------------------|---------------|
| ブラウス | áo | 1課 関連読み物 |
| ふらふらする | lảo đảo | 2課 扉のページ |
| ブランド | thương hiệu, hàng hiệu | 2課 扉のページ |
| ふりかえる(振り返る) | nhìn lại | 2課 関連読み物 |
| ふりこむ(振り込む) | chuyển khoản | 6課 プラスアルファ |
| ふる(振る)(腕を～) | vẫy (~ cánh tay) | 5課 関連読み物 |
| ふるえる(震える) | run rẩy | 6課 学習項目の練習 |
| ふれあう(触れ合う)(野鳥と～) | tiếp xúc | 10課 学習項目の練習 |
| プレゼンテーション | thuyết trình | 7課 ことばを確かめよう |
| ブログ | blog | 6課 学習項目の練習 |
| プログラム | chương trình | 1課 学習項目の練習 |
| プロジェクト | dự án | 1課 学習項目の練習 |
| ふろしき | vải gói đồ, miếng vải furroshiki | 10課 ことばを確かめよう |
| プロセス | quá trình, cách giải | 4課 本文 |
| プロフ | tiểu sử, profile | 3課 学習項目の練習 |
| ふんいき(雰囲気) | bầu không khí | 9課 学習項目の練習 |
| ぶんしん(分身) | hóa thân, hiện thân | 8課 学習項目の練習 |
| ふんすい(噴水) | vòi phun nước | 6課 関連読み物 |
| ぶんせきする(分析する) | phân tích | 4課 学習項目の練習 |
| ぶんぷ(分布) | phân bố | 8課 本文 |
| ぶんめい(文明) | văn minh | 5課 キーワード |
| ぶんるいする(分類する) | phân loại | 7課 関連読み物 |
| へいき(平気) | bình thản | 2課 プラスアルファ |
| へいきん(平均) | bình quân | 5課 学習項目の練習 |
| へいせい(平成) | Bình Thành | 3課 学習項目の練習 |
| へいほう(平方) | bình phương, vuông | 4課 扉のページ |
| へいぼん(平凡) | biên thường | 10課 プラスアルファ |
| へいめん(平面) | mặt phẳng | 4課 扉のページ |
| ページ | màu be | 1課 本文 |
| ペースト | dán | 9課 学習項目の練習 |
| ベスト | áo ghi-lê | 3課 聴解2 |
| べつ(別)(勤務地～) | theo từng (~ nơi làm việc) | 3課 学習項目の練習 |
| ペット | vật nuôi | 10課 学習項目の練習 |
| ペットサービス | dịch vụ chăm sóc thú nuôi | 10課 学習項目の練習 |
| ペットシッター | người trông giữ thú nuôi thay chủ | 10課 学習項目の練習 |
| ペットボトル | chai nhựa | 3課 ことばを確かめよう |
| べつべつの(別々の) | riêng rẽ, riêng biệt | 10課 関連読み物 |
| へび(蛇) | con rắn | 6課 学習項目の練習 |
| ベビーカー | xe đẩy | 6課 ラスアルファ |
| へらす(減らす) | làm giảm | 1課 学習項目の練習 |
| へる(経る) | trải qua | 10課 キーワード |
| へる(減る) | giảm đi | 8課 本文 |
| へんか(変化) | thay đổi | 5課 キーワード |
| べんがく(勉学) | học tập | 3課 本文 |
| ペンケース | hộp đựng bút | 4課 学習項目の練習 |
| へんこう(変更) | thay đổi | 1課 学習項目の練習 |
| べんざいてん(弁財天) | Biện Tài Thiên Nữ | 6課 関連読み物 |
| べんとう(弁当) | com hộp | 5課 学習項目 |
| ほいくしゃ(保育者) | nhân viên trông giữ trẻ | 5課 本文 |
| ほうげん(方言) | tiếng địa phương, phương ngữ | 10課 キーワード |
| ほうこうせい(方向性) | định hướng | 4課 学習項目の練習 |
| ほうこくしょ(報告書) | bản báo cáo | 7課 学習項目の練習 |
| ぼうし(防止) | phòng, phòng chống | 6課 作文 |
| ほうしゅつする(放出する) | chảy ra, xả ra | 7課 関連読み物 |
| ほうしょうきん(報奨金) | tiền thưởng | 7課 学習項目の練習 |
| ぼうすい(防水) | chống ướt, chống thấm | 7課 学習項目の練習 |
| ほうそう(包装) | bọc, gói | 7課 プラスアルファ |
| ほうそうきょく(放送局) | đài truyền hình, đài phát thanh | 2課 本文 |
| ほうどう(報道) | báo chí | 8課 学習項目 |

| | | | |
|--------------|--------------------------------------|-----|-----------|
| ほうにちきやく(訪日客) | khách đến thăm Nhật Bản | 8課 | 学習項目の練習 |
| ぼうねんかい(忘年会) | liên hoan cuối năm | 3課 | 学習項目 |
| ぼうはん(防犯) | phòng chống tội phạm | 3課 | 学習項目の練習 |
| ほうび(褒美) | khen, lời khen | 9課 | 扉のページ |
| ほうふ(豊富) | phong phú | 5課 | キーワード |
| ほうべん(方便) | phương tiện | 2課 | プラスアルファ |
| ほうほう(方法) | phương pháp | 4課 | キーワード |
| ほうりつ(法律) | pháp luật | 9課 | ことばを確かめよう |
| ほお | má, gò má | 2課 | 本文 |
| ホームページ | trang web | 1課 | 学習項目 |
| ほくぶ(北部) | miền Bắc | 2課 | 作文 |
| ほくべい(北米) | Bắc Mỹ | 8課 | 本文 |
| ほけん(保険) | bảo hiểm | 10課 | 学習項目の練習 |
| ぼご(母語) | tiếng mẹ đẻ | 10課 | 作文 |
| ぼこう(母校) | trường đã học, trường theo học | 6課 | 学習項目の練習 |
| ほごする(保護する) | đảm bảo | 3課 | 本文 |
| ぼしゅうする(募集する) | tuyển | 3課 | 学習項目 |
| ほじょ(補助) | hỗ trợ | 6課 | 学習項目 |
| ほしょうする(保証する) | bảo đảm | 5課 | 本文 |
| ほしょく(補色) | màu phụ, màu bù | 1課 | キーワード |
| ほすいする(保水する) | giữ nước | 7課 | 関連読み物 |
| ポップカルチャー | văn hóa nhạc Pop | 9課 | 関連読み物 |
| ほど(2万年~) | khoảng (~ 2 vạn năm) | 8課 | 本文 |
| ボトルネック | nút cổ chai | 8課 | 本文 |
| ほほえましい | mỉm cười thích thú | 2課 | 本文 |
| ほほえみ | cười mỉm | 10課 | 関連読み物 |
| ほほえむ | mỉm cười | 2課 | 本文 |
| ボランティア | tình nguyện | 1課 | 学習項目 |
| ほりかえす(掘り返す) | đào | 2課 | 本文 |
| ポリフェノール | polyphenol | 1課 | 学習項目の練習 |
| ほる(掘る) | đào | 9課 | 扉のページ |
| ホルン | kèn sáo | 1課 | 聴解2 |
| ほんてん(本店) | trụ sở | 6課 | 本文 |
| ほんにん(本人) | bản thân | 6課 | 学習項目の練習 |
| ほんぶん(本文) | bài đọc | 1課 | キーワード |
| ほんめい(本命) | ứng cử viên sáng giá | 8課 | ことばを確かめよう |
| ほんやくする(翻訳する) | dịch viết, biên dịch | 9課 | 関連読み物 |
| ほんらい(本来) | vốn dĩ | 10課 | ことばを確かめよう |
| まいこむ(舞い込む) | đến, ập đến | 6課 | 関連読み物 |
| マイペース | thích làm theo ý mình, chỉ biết mình | 8課 | 作文 |
| まいぼつする(埋没する) | chìm, chôn vùi | 1課 | 関連読み物 |
| まきこむ(巻き込む) | vướng vào, mắc vào | 2課 | 学習項目の練習 |
| まぎわ(間隙) | ngay trước lúc | 2課 | 学習項目の練習 |
| まく(巻く) | quấn, cuộn | 6課 | 学習項目の練習 |
| まげのばす(曲げ伸ばす) | gập duỗi | 5課 | 関連読み物 |
| まげる(曲げる) | uốn cong | 5課 | プラスアルファ |
| まこと(誠) | thật, chân chính | 2課 | プラスアルファ |
| まじえる(交える) | pha | 7課 | 作文 |
| まちあいしつ(待合室) | phòng chờ | 1課 | 本文 |
| まちなか(街中) | trong phố | 1課 | 聴解2 |
| まっか(真っ赤) | đỏ gay, đỏ lừ, hoàn toàn | 1課 | プラスアルファ |
| まっさお(真っ青) | xanh xao, xanh nét | 1課 | プラスアルファ |
| まっしろ(真っ白) | trắng xóa | 1課 | プラスアルファ |
| まったく(全く) | hoàn toàn | 6課 | ことばを確かめよう |
| マップ | bản đồ | 4課 | 学習項目の練習 |
| まつり(祭り) | lễ hội | 2課 | 学習項目 |
| まどぐち(窓口) | cửa giao dịch | 1課 | 学習項目の練習 |
| まとめる | tổng hợp, thống nhất | 2課 | 学習項目 |
| マナー(服装~) | phép lịch sự (~ trong trang phục) | 3課 | 学習項目の練習 |

| | | |
|------------------|------------------------------------|--------------|
| まなつ(真夏) | giữa mùa hè | 1課 学習項目の練習 |
| まなぶ(学ぶ) | học | 10課 本文 |
| まぬかれる(免れる) | thoát được | 10課 学習項目の練習 |
| マネー(電子~) | tiền (~ điện tử) | 6課 扉のページ |
| まねき(招き) | mời | 2課 扉のページ |
| まねる | bắt chước | 10課 本文 |
| まみず(真水) | nước ngọt | 7課 学習項目の練習 |
| まもり(守り) | bảo vệ | 1課 関連読み物 |
| まもる(守る) | giữ, bảo vệ | 7課 学習項目 |
| まよう(迷う) | bối rối, do dự | 6課 学習項目の練習 |
| マラソンたいかい(マラソン大会) | cuộc thi chạy marathon | 8課 ことばを確かめよう |
| マリンスポーツ | thể thao trên biển | 5課 学習項目の練習 |
| まるで | đường như, cứ như thể | 10課 本文 |
| まわす(回す) | quay | 5課 作文 |
| まわる(回る) | xoay | 6課 扉のページ |
| まんいん(満員) | hết chỗ | 8課 学習項目 |
| まんが(漫画) | truyện tranh manga | 9課 扉のページ |
| まんさい(満載) | đầy áp | 9課 学習項目の練習 |
| マンション | nhà chung cư | 3課 学習項目 |
| まんぞくする(満足する) | hài lòng, thỏa mãn | 4課 学習項目 |
| みいだす(見いだす) | tìm ra | 6課 本文 |
| ミイラ | xác ướp | 8課 関連読み物 |
| みうごき(身動き) | cử động cơ thể | 2課 本文 |
| みかく(味覚) | vị giác | 10課 学習項目の練習 |
| みかた(見方) | cách nhìn | 4課 本文 |
| みきわめ(見極め) | cái nhìn thấu đáo | 6課 学習項目の練習 |
| みきわめる(見極める) | xem xét thấu đáo, tìm hiểu kỹ càng | 4課 学習項目の練習 |
| みごとに(見事に) | hoàn hảo, ngoạn mục, tuyệt vời | 8課 学習項目 |
| みじか(身近) | gần gũi | 8課 学習項目の練習 |
| みずから(自ら) | tự mình | 6課 本文 |
| みずたま(水玉) | hoa văn chấm bi | 3課 プラスアルファ |
| みずひき(水引) | dây buộc | 6課 プラスアルファ |
| みずびたし(水浸し) | ngâm nước | 7課 関連読み物 |
| みぢかに(身近に) | gần gũi | 7課 学習項目の練習 |
| みっちゃくする(密着する) | gắn bó, mật thiết, khăng khít | 9課 本文 |
| みつめあう(見つめ合う) | nhìn nhau | 10課 関連読み物 |
| みとおし(見通し) | dự kiến | 6課 内容を確かめよう |
| みとめる(認める) | công nhận | 10課 学習項目 |
| みなおし(見直し) | xem xét lại | 3課 学習項目の練習 |
| みなおす(見直す) | xem xét lại, nhìn lại, chỉnh sửa | 4課 関連読み物 |
| みなさま(皆様) | tất cả quý vị | 1課 学習項目の練習 |
| みぬく(見抜く) | nhìn thấu | 2課 関連読み物 |
| ミネラルウォーター | nước khoáng | 7課 聴解2 |
| みまん(未満) | chưa đến | 10課 学習項目の練習 |
| みりょくてきに(魅力的に) | hấp dẫn | 9課 学習項目の練習 |
| みるみるうちに | chẳng mấy chốc | 9課 扉のページ |
| みんぞく(民族) | dân tộc | 8課 本文のキーワード |
| むかしばなし(昔話) | truyện cổ tích | 9課 扉のページ |
| むかしむかし(昔々) | ngày xưa ngày xưa | 9課 扉のページ |
| むきあう(向き合う)(子供に~) | đối diện (~ với trẻ con) | 5課 学習項目 |
| むきあう(向き合う)(面と~) | đối (~ mặt) | 10課 学習項目の練習 |
| むこう(無効) | vô hiệu, mất hiệu lực | 6課 プラスアルファ |
| むじ(無地) | một màu không hoa văn, vải trơn | 3課 プラスアルファ |
| むすびきり(結び切り) | buộc thắt nút | 6課 プラスアルファ |
| むすぶ(結ぶ) | nối | 4課 扉のページ |
| むせきにな(無責任) | vô trách nhiệm | 8課 学習項目の練習 |
| むだ(無駄) | lãng phí | 3課 本文 |
| むだづかい(無駄遣い) | sử dụng lãng phí | 7課 キーワード |
| むっとする | đổi | 9課 プラスアルファ |

| | | |
|------------------|-------------------------------------|--------------|
| むね(胸) | ngực | 5課 プラスアルファ |
| むらさき(紫) | màu tím | 1課 学習項目の練習 |
| むりやり(無理やり) | cố tình | 9課 扉のページ |
| むりょう(無料) | miễn phí | 6課 プラスアルファ |
| め(芽)(~を摘む) | ngắt, hái | 3課 本文 |
| めいがら(銘柄) | mã cổ phiếu | 6課 学習項目の練習 |
| めいしょう(名称) | tên, tên gọi | 3課 プラスアルファ |
| めいじん(名人) | cây, người xuất sắc | 10課 学習項目の練習 |
| めいぶつ(名物) | thứ phổ biến, thứ đặc trưng | 9課 学習項目の練習 |
| めいわく(迷惑) | phiền nhiễu | 1課 学習項目の練習 |
| メーカー | nhà sản xuất | 7課 聴解2 |
| めざましい(目覚ましい) | cực kỳ ấn tượng, rực rỡ | 9課 学習項目の練習 |
| めざましどけい(目覚まし時計) | đồng hồ báo thức | 9課 プラスアルファ |
| めざめ(目覚め) | tỉnh ngủ, tỉnh giấc | 1課 学習項目の練習 |
| めだつ(目立つ) | nổi bật | 1課 聴解2 |
| メタボリック | chuyển hóa | 6課 学習項目の練習 |
| メタボリックシンドローム | Hội chứng chuyển hóa | 5課 関連読み物 |
| メダリスト | người đạt huy chương | 5課 学習項目の練習 |
| メッセージ | lời nhắn | 10課 学習項目の練習 |
| めにつく(目につく) | nhìn thấy, nhận ra | 1課 聴解2 |
| めん(面) | mặt | 10課 学習項目の練習 |
| めん(面)(地球温暖化の~) | mặt, góc độ (~ trái đất ấm dần lên) | 3課 学習項目の練習 |
| めんきょ(免許) | bằng | 7課 学習項目の練習 |
| めんせき(面積) | diện tích | 4課 扉のページ |
| めんせつ(面接) | phỏng vấn | 1課 関連読み物 |
| もうける(設ける)(コーナーを) | xây dựng (~ quầy) | 9課 関連読み物 |
| もうける(設ける)(時間を~) | thiết lập, sắp xếp | 4課 学習項目の練習 |
| もうしこみ(申し込み) | làm đơn xin, đăng ký | 6課 学習項目の練習 |
| もえる(燃える) | cháy | 9課 学習項目の練習 |
| もくてき(目的) | mục đích | 3課 学習項目の練習 |
| もくもくと(黙々と) | im lặng | 2課 学習項目の練習 |
| モグラ | chuột chũi | 2課 本文 |
| もけい(模型) | mô hình | 4課 関連読み物 |
| もじ(文字) | chữ | 1課 内容を確認めよう |
| もじばん(文字盤) | mặt đồng hồ | 4課 プラスアルファ |
| もちいる(用いる) | sử dụng | 1課 本文 |
| もちかえる(持ち帰る) | mang về | 8課 プラスアルファ |
| もちつき | giã bánh dày | 9課 扉のページ |
| もちぬし(持ち主) | chủ nhân | 6課 ことばを確認めよう |
| もちほこぶ(持ち運ぶ) | mang | 3課 ことばを確認めよう |
| もったいない | phí, lãng phí | 1課 関連読み物 |
| もと(下) | bên | 9課 学習項目の練習 |
| もとで(元手) | trong tay | 2課 学習項目の練習 |
| もとめる(求める)(個性を~) | đòi hỏi (~ cá tính) | 1課 関連読み物 |
| もとめる(求める)(答えを~) | tìm, tìm kiếm (~ câu trả lời) | 4課 本文 |
| もとめる(求める)(対応を~) | yêu cầu, đòi hỏi (~đáp ứng) | 1課 本文 |
| もともと | vốn dĩ | 6課 本文 |
| ものがたり(物語) | truyện kể | 9課 扉のページ |
| ものすごい | thật sự | 10課 学習項目の練習 |
| ものたりない(物足りない) | thiếu vắng | 9課 学習項目の練習 |
| ものわすれ(物忘れ) | hay quên | 9課 ことばを確認めよう |
| ものをいう(物を言う) | nói lên tất cả | 4課 作文 |
| もも | đuôi | 5課 プラスアルファ |
| もやす(燃やす) | đốt | 6課 本文 |
| もりあがる(盛り上がる) | sôi nổi | 7課 学習項目の練習 |
| もれる(洩れる)(関係者に~) | rò rỉ | 8課 学習項目 |
| モンキー | khỉ | 10課 関連読み物 |
| もんく(文句) | phàn nàn | 4課 学習項目 |
| もんだいしする(問題視する) | nhìn nhận là có vấn đề | 4課 学習項目の練習 |

| | | |
|------------------|---|--------------|
| もんだいてん(問題点) | mặt tồn tại, nhược điểm | 3課 作文 |
| もんぶかがくしょう(文部科学省) | Bộ Giáo dục | 3課 学習項目の練習 |
| やきゅう(野球) | bóng chày | 7課 ことばを確かめよう |
| やく(焼く) | đốt, nung | 9課 学習項目の練習 |
| やく(約) | khoảng | 1課 学習項目の練習 |
| やく(役)(聞き～) | vai, vai trò | 2課 関連読み物 |
| やくしょ(役所) | nơi công quyền | 9課 学習項目の練習 |
| やさしい(優しい) | tốt, dịu | 1課 本文 |
| やすあがり(安上がり) | chi phí thấp, không tốn kém | 3課 本文 |
| やちょう(野鳥) | chim hoang dã | 10課 学習項目の練習 |
| やね(屋根) | mái nhà | 9課 学習項目の練習 |
| やぶく(破く) | xé | 9課 学習項目の練習 |
| やむをえない | buộc | 7課 学習項目 |
| やめる(辞める)(会社を～) | bỏ, thôi (~ công ty) | 3課 学習項目 |
| やりがい | có ý nghĩa, đáng làm | 1課 学習項目の練習 |
| やりとり(やり取り) | đổi đáp | 4課 学習項目の練習 |
| やるき(やる気)(～を起こす) | hứng thú (tạo ~) | 5課 本文 |
| やわらげる(和らげる) | làm dịu bớt | 1課 学習項目の練習 |
| ゆいごん(遺言) | di chúc | 3課 学習項目の練習 |
| ゆういぎに(有意義に) | một cách có ý nghĩa | 6課 関連読み物 |
| ゆううつ | u sầu | 1課 本文 |
| ゆうえんち(遊園地) | khu vui chơi | 6課 プラスアルファ |
| ゆうがいぶっしつ(有害物質) | chất có hại | 10課 学習項目の練習 |
| ゆうき(勇氣) | lòng dũng cảm | 1課 学習項目の練習 |
| ゆうこうに(有効に) | hiệu quả | 4課 学習項目の練習 |
| ゆうさんそ(有酸素)(～運動) | có ô-xy (vận động ~) | 5課 関連読み物 |
| ゆうしゅう(優秀) | ưu tú, giỏi | 9課 関連読み物 |
| ゆうじょう(友情) | tình bạn | 8課 学習項目の練習 |
| ゆうしょう(優勝) | đạt giải nhất, vô địch | 5課 学習項目の練習 |
| ゆうじん(友人) | bạn | 8課 学習項目の練習 |
| ゆうすう(有数)(日本～) | số ít, đếm trên đầu ngón tay (~ ở Nhật Bản) | 10課 学習項目 |
| ゆうせん(優先) | ưu tiên | 9課 学習項目の練習 |
| ゆうち(誘致) | hấp dẫn, thu hút | 3課 学習項目 |
| ゆうちかつどう(誘致活動) | hoạt động thu hút | 8課 学習項目の練習 |
| ゆうびんぶつ(郵便物) | đồ gửi qua bưu điện | 6課 学習項目の練習 |
| ゆうびんポスト(郵便ポスト) | hòm thư | 1課 聴解2 |
| ユーモア | hài hước | 2課 扉のページ |
| ユーモラス | hai hước | 2課 作文 |
| ゆうよう(有用) | hữu dụng | 7課 関連読み物 |
| ゆうり(有利) | có lợi | 4課 作文 |
| ゆうりょう(有料) | mất phí | 7課 聴解2 |
| ゆうりよく(有力) | có năng lực, mạnh | 8課 ことばを確かめよう |
| ゆか(床) | sàn | 1課 本文 |
| ゆきづまる(行き詰まる) | bế tắc | 6課 学習項目の練習 |
| ゆきとどく(行き届く) | truyền đến | 9課 学習項目の練習 |
| ゆくえ(行方) | tung tích, hành trình | 6課 キーワード |
| ゆしゅつひん(輸出品) | hàng xuất khẩu | 9課 関連読み物 |
| ゆたか(豊か) | phong phú, sung túc | 4課 作文 |
| ゆるす(許す) | cho phép, tha thứ | 2課 本文 |
| ゆるむ(緩む) | lỏng | 2課 キーワード |
| ゆるめる(緩める) | thả lỏng | 2課 本文 |
| よう(酔う) | say | 2課 扉のページ |
| よう(用)(鑑賞～) | đề, dùng để (~ làm cảnh) | 8課 プラスアルファ |
| よう(酔う)(バスに～) | say (~ xe) | 1課 プラスアルファ |
| よういく(養育) | nuôi dưỡng | 2課 学習項目 |
| ようき(容器) | bát đĩa, đồ đựng | 7課 プラスアルファ |
| ようき(陽気) | vui tính | 8課 作文 |
| ようす | sự việc, tình hình | 9課 扉のページ |
| ようすい(用水) | nước dùng cho | 7課 学習項目の練習 |

| | | |
|----------------------|---|--------------|
| ようちょう(幼鳥) | chim non | 10課 本文 |
| よきする(予期する) | dự đoán | 8課 学習項目 |
| よく(欲) | lòng tham | 6課 関連読み物 |
| よくばり(欲張り) | tham lam | 9課 扉のページ |
| よこづな(横綱) | danh hiệu Yokozuna | 3課 学習項目の練習 |
| よごれ(汚れ) | bẩn, dơ bẩn | 6課 本文 |
| よしあし | cái tốt cái xấu | 1課 学習項目 |
| よせる(寄せる)(エープリルフールに～) | về, liên quan đến | 2課 本文 |
| よせる(寄せる)(意見を～) | đưa, chuyển (~ ý kiến) | 3課 学習項目 |
| ヨット | thuyền buồm nhẹ | 5課 学習項目の練習 |
| よどみなく | trơn tru, trôi chảy | 2課 関連読み物 |
| よびかける(呼びかける) | gọi | 2課 関連読み物 |
| よぼう(予防) | phòng ngừa | 1課 学習項目の練習 |
| よゆう(余裕) | thong thả, dư giả | 5課 関連読み物 |
| よろこばしい(喜ばしい) | vui mừng | 2課 学習項目の練習 |
| よろこび(喜び) | niềm vui | 4課 作文 |
| よろこぶ(喜ぶ) | vui mừng | 9課 扉のページ |
| らいてん(来店) | đến cửa hàng | 7課 学習項目の練習 |
| らく(楽) | thoải mái | 2課 本文 |
| りかいする(理解する) | tìm hiểu, hiểu | 4課 学習項目の練習 |
| りきし(力士) | lực sỹ | 3課 学習項目の練習 |
| りく(陸) | đất liền | 7課 扉のページ |
| りくじょう(陸上) | trên đất liền | 7課 関連読み物 |
| りくつ(理屈) | lý, lý do | 4課 学習項目 |
| リクルートスーツ | bộ quần áo vest đi xin việc, bộ quần áo của các nhân viên mới | 1課 関連読み物 |
| りこてき(利己的) | ích kỷ | 8課 作文 |
| リサイクルほう(リサイクル法) | luật xử lý và tái chế rác thải | 1課 学習項目の練習 |
| リスト | danh sách | 6課 ことばを確かめよう |
| りせいてき(理性的) | lý tính | 8課 作文 |
| りったい(立体) | hình trụ | 4課 キーワード |
| りっぽう(立方) | lập phương, khối | 4課 扉のページ |
| りっぽうたい(立方体) | hình khối | 4課 扉のページ |
| りてん(利点) | lợi điểm, ưu điểm | 3課 作文 |
| リニューアルする | làm mới lại | 1課 本文 |
| りふじん(理不尽) | vô lý, phi lý | 8課 学習項目 |
| リフレッシュ | sảng khoái, tươi tỉnh | 5課 学習項目の練習 |
| りべん(利便) | tiện lợi | 3課 キーワード |
| りべんせい(利便性) | tính tiện lợi | 3課 本文 |
| りゃっき(略記) | viết tắt | 9課 関連読み物 |
| りゆう(理由) | lý do | 3課 作文 |
| りゅうがく(留学) | du học | 3課 学習項目 |
| りゅうこうする(流行する) | thịnh hành | 1課 学習項目 |
| りゅうつうする(流通する) | lưu thông, lưu hành | 6課 聴解2 |
| りょう(量) | lượng | 6課 本文 |
| りょう(料)(手数～) | phí (lệ phí) | 6課 学習項目の練習 |
| りょうし(獵師) | thợ săn | 8課 関連読み物 |
| りょうせん(りょう線) | đỉnh các ngọn núi | 8課 学習項目の練習 |
| りょうろん(両論) | hai chiều dư luận | 3課 キーワード |
| りよく(力)(活用～) | khả năng (~ sử dụng) | 4課 関連読み物 |
| りよっか(緑化) | xanh hóa, phủ xanh, trồng cây | 8課 学習項目の練習 |
| リラックス | thư giãn | 2課 学習項目 |
| りんじん(隣人) | họ hàng | 8課 聴解2 |
| りんり(倫理)(職業～) | đạo đức (~ nghề nghiệp) | 5課 学習項目の練習 |
| るいじてん(類似点) | điểm giống nhau | 10課 扉のページ |
| るいじんえん(類人猿) | vượn người | 10課 扉のページ |
| ルール | luật chơi | 5課 作文 |
| レイアウト | bố cục | 9課 学習項目 |
| れいがい(例外) | ngoại lệ | 6課 学習項目の練習 |

| | | |
|----------------|------------------------------|--------------|
| れいせい(冷静) | bình tĩnh | 1課 扉のページ |
| れいちょうるい(霊長類) | loài linh trưởng | 10課 関連読み物 |
| れきだい(歴代) | các đời | 3課 学習項目の練習 |
| レジぶくろ(レジ袋) | túi nilon đựng hàng | 7課 プラスアルファ |
| レジヤー | giải trí | 10課 学習項目の練習 |
| レベル | trình độ, mức độ | 10課 学習項目 |
| れんあい(恋愛) | tình yêu | 9課 学習項目の練習 |
| れんきゆう(連休) | nghi liên tiếp | 2課 学習項目の練習 |
| れんぞく(連続) | liên tục | 5課 学習項目の練習 |
| れんたいかん(連帯感) | cảm giác gắn bó | 3課 学習項目の練習 |
| ろうじん(老人) | người già | 1課 ことばを確かめよう |
| ろうどうしゃ(労働者) | người lao động, công nhân | 8課 学習項目 |
| ろうや(牢屋) | ngục, nhà lao | 9課 扉のページ |
| ログアウトする | đăng xuất, logout | 1課 学習項目の練習 |
| ログインする | đăng nhập, login | 1課 学習項目の練習 |
| ロックバンドグループ | nhóm nhạc R&B | 2課 学習項目の練習 |
| ロビー | sảnh | 9課 学習項目の練習 |
| ワイシャツ | áo sơ mi, áo sơ mi trắng | 1課 関連読み物 |
| ワインレッド | màu vang đỏ | 1課 学習項目の練習 |
| わがしゃ(わが社) | công ty chúng tôi | 3課 学習項目 |
| わかつ(別つ)(たもとを～) | phân nhánh | 10課 関連読み物 |
| わかもの(若者) | người trẻ tuổi, thanh niên | 3課 学習項目 |
| わきでる(わき出る) | tuôn ra, chảy ra từ lòng đất | 3課 学習項目 |
| わきやく(わき役) | nhân vật phụ | 9課 学習項目の練習 |
| わくせい(惑星) | hành tinh | 7課 関連読み物 |
| わける(分ける) | chia | 4課 本文 |
| わずか | chỉ vèn vèn | 2課 学習項目 |
| わだい(話題) | đề tài bàn tán | 8課 関連読み物 |
| ～わり(～割) | ～ mười phần trăm | 1課 学習項目の練習 |
| わりばし(割り箸) | đũa dùng một lần | 7課 プラスアルファ |
| わりびき(割引) | giảm giá | 7課 学習項目の練習 |
| わる(割る(÷)) | chia | 4課 扉のページ |
| われわれ | chúng ta | 7課 学習項目の練習 |
| ワンピース | váy liền | 3課 聴解2 |
| ワンルーム | một phòng | 3課 学習項目 |